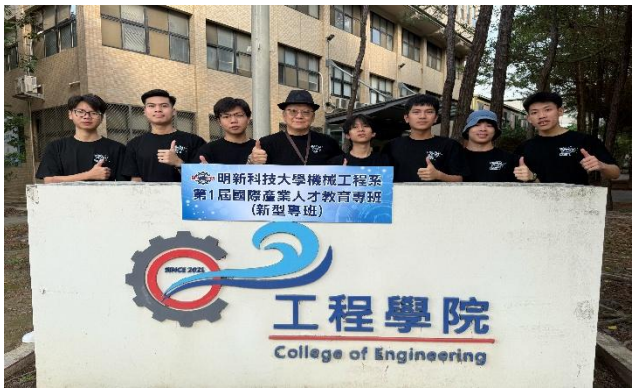


明新科技大學

Minghsin University of Science and Technology (MUST)

Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Minh Tân

國際產業人才教育專班(新型專班)

機械與製造科技實務專班

申請入學招生簡章(115學年度春季班)

Application Information Brochure for International Industrial Talents Education Special Program (INTENSE Program), 2027 Spring

2-Years Bachelor's Program in Mechanical and Manufacturing Technology Practice

SỔ TAY XIN NHẬP HỌC

Chương trình đào tạo nhân tài quốc tế cho ngành công nghiệp – hệ mùa xuân năm học 115

(Chương trình chuyên ban kiểu mới)

Chương trình chuyên ban thực hành công nghệ cơ khí và chế tạo

聯絡資訊 *Contact Information Thông tin liên hệ*

明新科技大學國際事務處
OFFICE OF INTERNATIONAL AFFAIRS
Phòng quan hệ quốc tế -Trung tâm giao lưu quốc tế hai bờ

電話TEL：**886-3-559-3142 *xt*.1452**
電子郵件 E-mail: **sussanna.chiu@must.edu.tw**

地址 *Address Địa chỉ*：
304001 臺灣新竹縣新豐鄉新興路 1 號
No.1, Xinxing Rd., Xinfeng Township, Hsinchu County 304001, Taiwan(R.O.C)
Số 1, đường Tân Hưng, xã Tân Phong huyện Tân Trúc, Đài Loan, mã bưu điện 304001

2026.10.15 明新學校財團法人明新科技大學境外招生委員會會議通過
2026.08.27 臺教技(四)字第1152302319S號函核定

目錄 Contents

一、招生重要日期Key Admission Dates Mốc thời gian tuyển sinh..... 2
二、入學時間與修業年限 Enrollment Date and Study Period Thời gian nhập học và thời hạn đào tạo. 3
三、招生科系與名額 Departments and Quota Ngành tuyển sinh và chỉ tiêu tuyển sinh..... 3
四、申請資格 Application Qualifications Điều kiện đăng ký 4
五、申請日期及方式 Application Date and Method Thời gian và phương thức đăng ký 7
六、學雜費、住宿費及退費基準 Tuition, Dormitory Fees, and Refund
Học phí, tạp phí, phí KTX và quy định hoàn trả học phí..... 10
七、審查與錄取 Screening and Admission Xét duyệt hồ sơ và tuyển sinh..... 12
八、報到 Registration Thủ tục nhập học 13
九、註冊入學 Enrollment Thủ tục đăng ký nhập học 14
十、重要提醒 Important Note Những lưu ý quan trọng..... 16
十一、申請簽證需知 Attachments VISA Application Notice Những điều cần biết khi xin Visa.....18

- 繳交資料檢核表 Required Document Checklist Danh sách kiểm tra hồ sơ cần nộp..... 21
- 申請表 Application Form Đơn đăng ký nhập học..... 23
- 申請人檢核表 Checklist for International Applicants Bảng kiểm tra dành cho ứng viên quốc tế 27
- 切結書 AFFIDAVIT Bản cam kết..... 28
- 學習計畫 Study Plan Kế hoạch học tập 30
- 明新學校財團法人明新科技大學國際學生緊急醫療授權書 Authorization for International Students Emergency Medical Treatment of Minghsin University of Science and Technology
  Giấy ủy quyền điều trị y tế khẩn cấp dành cho sinh viên quốc tế của
  Đại học Khoa học và Công nghệ Minh Tân 32
- 政府單位 The Government Offices Đơn vị chính phủ.....36
- 保險 Insurance Bảo hiểm.....37
- 外僑居留證 Alien Resident Certificate (ARC) Thẻ cư trú dành cho người nước ngoài (ARC).....38
- 工作許可證 Work Permit Thông tin giấy phép làm việc…….38
- 停留簽證轉換至居留簽證 The VISITOR VISA change to the RESIDENT VISA in Taiwan
  Chuyển đổi thị thực ngắn hạn sang thị thực cư trú tại Đài Loan..... 39
- 考生申訴方式 Candidate for an examinee declaration of appeal information
  Quy trình và phương thức khiếu nại dành cho thí sinh 40
- 明新科技大學國際學生新型專班申訴書
  MUST International Industrial Talents Education Special Program Appeal Form
  Đơn khiếu nại dành cho sinh viên quốc tế thuộc Chương trình chuyên ban đào tạo
  nhân tài quốc tế cho ngành công nghiệp củaMUST.....41

一、招生重要日期 Key Admission Dates Mốc thời gian tuyển sinh

【下表時間皆為台灣時間/ The times in the table below are all in Taiwan Time (TWT) 】

【Thời gian áp dụng được tính theo thời gian tại Đài Loan】

項目 Item **Hạng mục**	**日期 Dates** **Thời gian**
報名、繳交紙本資料件、書面審查 Registration and Submit required paper documents, document review Đăng ký dự tuyển, nộp hồ sơ bản giấy và xét duyệt hồ sơ	即日起至2026/10/30 23:59截止 From now until October 30th, 2026 at 23:59 Từ nay đến 23:59 phút ngày 30/10/2026
學校與企業面試 School and corporate interviews Phỏng vấn với nhà trường và doanh nghiệp	2026/11/9～2026/11/20 From November 9th, 2026 ~ November 20th, 2026 Từ ngày 2026/11/09 đến ngày 2026/11/20
公告錄取名單 Results of admission announcement. Công bố danh sách trúng tuyển	2026/12/11 December 11th, 2026 Ngày 2026/12/11
寄發入學許可 Admission letter distributing Gửi thư thông báo trúng tuyển và nhập học	2026/12/18 December 18th, 2026 Ngày 2026/12/18
報到與註冊入學 Registration and enrollment Làm thủ tục tiếp nhận và đăng ký nhập học	2027/2/22 February 22nd, 2027 Ngày 2027/02/22

學年期間：每學年共有兩學期

1. 第一學期：每年 2 月中至 6 月底。
2. 學期後為寒暑假。

Academic Year：two semesters for each academic year.

1. First semester: from middle of February to the end of June.
2. The end of the semesters is followed by Summer and Winter vacations.

Thời gian năm học: Mỗi năm học gồm hai học kỳ.

1. Học kỳ thứ nhất: Từ giữa tháng 2 đến cuối tháng 6 hằng năm.
2. Các kỳ nghỉ: Sau các học kỳ là kỳ nghỉ đông và kỳ nghỉ hè.

◆中、英、越文版本如有出入時，以中文版為準。

◆If any discrepancy exists between the English text, Vietnamese text, and the Chinese text, the Chinese text applies.

◆Lưu ý: Trong trường hợp có bất kỳ sự khác biệt nào giữa phiên bản tiếng Trung, phiên bản tiếng Việt và phiên bản tiếng Anh, thì phiên bản tiếng Trung sẽ được ưu tiên áp dụng.

二、入學時間與修業年限 Enrollment Date and Study Period Thời gian nhập học và thời hạn đào tạo

(一)入學時間 (Enrollment Date)：Thời gian nhập học

本春季班 2027 年 2 月 Spring Semester, February 2027 Học kỳ mùa xuân: Tháng 2 năm 2027.

(二)修業年限(Maximum Years of Study) Thời hạn đào tạo

二年制學士 2-years Bechelor's Program Chương trình cử nhân hệ 2 năm.

三、招生科系與名額 Departments and Quota Ngành tuyển sinh và chỉ tiêu tuyển sinh

(一)招生名額（Quotas）：46 (本招生簡章名額以教育部最終核定為準。The number of admissions quotas stated in this brochure is subject to the Ministry of Education's final approval.) Số lượng tuyển sinh nêu trong hướng dẫn tuyển sinh này sẽ căn cứ vào quyết định phê duyệt cuối cùng của Bộ Giáo dục Đài Loan.

(二)招生國別（Country）：越南 Vietnam

(三)招生學系（Department）Bảng thông tin ngành và chương trình tuyển sinh

學制 Acade mic Systems Hệ đào tạo	系別 Department Khoa tuyển sinh	專班名稱 Program Name Tên chương trình chuyên ban	名額 Quota Chỉ tiêu tuyển sinh	招生國別 / 授課語言 Country / Language Quốc gia tuyển sinh/ Ngôn ngữ giảng dạy		畢業學分數 Required Graduation Credits Số tín chỉ tốt nghiệp yêu cầu
二年制學士 2-years Bechelor's Degree Chương trình cử nhân hệ 2 năm	機械工程系 Department of Mechanical Engineering Khoa Kỹ thuật Cơ khí	機械與製造科技實務專班 2-Years Bachelor's Program in Mechanical and Manufacturing Technology Practice Chương trình chuyên ban thực hành công nghệ cơ khí và chế tạo	46	越南 Vietnam	中文 Chinese Tiếng Trung	以開班科系公布為準 Subject to the departments/ programs' official announcements Căn cứ theo thông báo chính thức của khoa/ngành mở chương trình

四、申請資格 (Application Qualifications) Điều kiện đăng ký

(一)外國學生身分(International Student Status) Tư cách sinh viên quốc tế

1. 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，符合下列規定，得依本辦法規定申請入學。
According to Article 2 of the University Regulations Regarding International Student Recruitment, an individual of foreign nationality who has never held a nationality status from the Republic of China, pursuant to the following requirements, is qualified to apply for admission under this regulation.
Người có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan), nếu đáp ứng các điều kiện dưới đây, thì được phép đăng ký nhập học theo quy định này.

(1) 未曾以僑生身分在臺就學。
An individual must not have studied in Taiwan as an overseas Chinese student.
Người đăng ký chưa từng theo học tại Đài Loan với tư cách là du học sinh Hoa kiều.

(2) 未於申請入學當學年度依僑生回國就學及輔導辦法經海外聯合招生委員會分發。
An individual must not have received placement permission during the same year of the application by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students.
Người đăng ký không thuộc diện đã được Ủy ban Tuyển sinh Liên hợp dành cho Hoa kiều ở nước ngoài phân bổ trường nhập học trong cùng năm học đăng ký, theo Quy định về việc Hoa kiều trở về nước học tập và được hướng dẫn.

2. 具外國國籍且符合下列規定，且最近連續居留海外六年以上者，亦得依本辦法規定申請入學。
An individual of foreign nationality, pursuant to the following requirements and who has recently resided overseas continuously for no less than 6 years is also qualified to apply for admission under this regulation.
Người có quốc tịch nước ngoài, đáp ứng các điều kiện dưới đây và đã liên tục cư trú ở nước ngoài ít nhất sáu năm gần đây, cũng được phép đăng ký nhập học theo quy định này.

(1) 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。(須於申請表載明)
An individual who also is a national of the R.O.C., but does not hold nor has had a household registration in Taiwan. (Must state this on the application.)
Người đồng thời có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) tại thời điểm đăng ký phải là người chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan kể từ trước đến nay. (Phải ghi rõ nội dung này trong đơn đăng ký.)

(2) 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。
An individual who also was a national of the R.O.C. but has no R.O.C. nationality at the time of their application shall have an annulled status regarding their R.O.C. nationality for no less than 8 years after an annulment of R.O.C.
Người trước đây từng đồng thời có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) nhưng tại thời điểm đăng ký đã không còn quốc tịch này phải có đủ tám năm tính từ ngày Bộ Nội vụ chấp thuận cho thôi quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đến thời điểm đăng ký.

(3) 前二款均應符合前項第一款和第二款規定。
The preceding two paragraphs shall comply with the provisions of the first and second paragraphs of Article No.1.
Cả hai trường hợp nêu tại điểm (1) và điểm (2) ở trên đều phải đáp ứng các quy định tại điểm (1) và điểm (2) của khoản 1.

3. 依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經主管教育行政機關核准，得不受前二項規定之限制。
According to the Education Cooperation Framework Agreement, a foreign national who was selected by a foreign government, organization, or school, and does not hold a household registration from the time of their birth is not subject to the limitations as prescribed in the preceding two articles, Article No. 1 and Article No.2 after receiving the approval from the authorized educational government agencies
Theo thỏa thuận hợp tác giáo dục, công dân nước ngoài được chính phủ, tổ chức hoặc trường học nước ngoài tuyển chọn, giới thiệu sang Đài Loan học tập và chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài

Loan kể từ trước đến nay, sau khi được cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền phê duyệt, có thể được miễn áp dụng các hạn chế quy định tại khoản 1 và khoản 2 nêu trên.

第二項所定六年、八年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。
The six and eight-year calculation period as prescribed in Article No. 2 shall be calculated from the starting date of the semester (Feb. 1st or Aug. 1st) as the designated due date for the time of study.

Thời hạn sáu năm và tám năm quy định tại khoản 2 được tính đến ngày bắt đầu học kỳ dự kiến nhập học (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8).

第二項所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間未逾 120 日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾 120 日予以認定。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：

The term “overseas” as prescribed in Article No. 2 is limited to countries or regions other than Mainland China, Hong Kong and Macau; the term “reside overseas continuously” means that an individual may stay in Taiwan for no more than a total of 120 days per calendar year. The only exceptions to this method of calculation are for those who fulfill one of the following requirements with written supportive proof

Theo quy định tại khoản 2, “nước ngoài” được hiểu là các quốc gia hoặc khu vực ngoài Trung Quốc đại lục, Hồng Kông và Ma Cao. “Cư trú liên tục ở nước ngoài” có nghĩa là sinh viên quốc tế không lưu trú tại Đài Loan quá 120 ngày trong mỗi năm dương lịch. Đối với những năm đầu và năm cuối của thời gian được tính là cư trú liên tục ở nước ngoài nếu không phải là năm dương lịch trọn vẹn, việc xác định cũng căn cứ vào điều kiện thời gian lưu trú tại Đài Loan không quá 120 ngày trong khoảng thời gian được tính của từng năm. Tuy nhiên, quy định này không áp dụng đối với những trường hợp thuộc một trong các trường hợp dưới đây và có giấy tờ chứng minh liên quan; thời gian lưu trú tại Đài Loan trong những trường hợp này không được tính vào thời gian cư trú ở nước ngoài.

(1) 就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。
Attended overseas youth training courses organized by the Overseas Compatriot Affairs Council or technique training classes accredited by the Ministry of Education;
Đã theo học các khóa đào tạo kỹ thuật dành cho thanh niên ở nước ngoài do cơ quan phụ trách công tác Hoa kiều tổ chức, hoặc các chương trình đào tạo kỹ thuật chuyên biệt được Bộ Giáo dục công nhận.

(2) 就讀教育部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿二年。
Attended a Mandarin Chinese language center at a university/college of which foreign student recruitment is approved by the Ministry, and to which the total length of stay is less than 2 years;
Đã theo học tại trung tâm Hoa ngữ thuộc các trường đại học, cao đẳng được Bộ Giáo dục phê duyệt cho phép tuyển sinh sinh viên nước ngoài, với tổng thời gian theo học chưa đủ hai năm.

(3) 交換學生，其交換期間合計未滿二年。
Exchange students, whose length of total exchange is less than 2 years;
Là sinh viên trao đổi, có tổng thời gian tham gia chương trình trao đổi chưa đủ hai năm;

(4) 經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿二年。
An Internship in Taiwan which has been approved by an authorized central government agency, to which the total length of stay is less than 2 years.
Được cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực có thẩm quyền ở cấp trung ương cho phép đến Đài Loan thực tập, với tổng thời gian thực tập chưa đủ hai năm.

4. 已在臺就讀其他大專校院之外籍學生，除下列規定外，得比照本簡章申請入學本校，惟須另行檢附該大專校院之在學證明及歷年成績單。

依教育部規定，凡曾經入學學校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得再向本校申請入學。

Foreign students currently enrolled in other universities in Taiwan may apply for MUST admission according to this brochure. They must provide an official certificate of enrollment and transcript

during the application process.
In accordance with Ministry of Education regulations, those who have been compelled to leave school due to misconduct, unsatisfactory academic performance, or criminal conviction are NOT eligible to apply.
Sinh viên nước ngoài hiện đang theo học tại các trường đại học, cao đẳng khác ở Đài Loan được phép đăng ký nhập học tại trường theo các quy định trong đề cương tuyển sinh này, trừ những trường hợp bị hạn chế theo quy định dưới đây. Khi nộp hồ sơ, ứng viên phải đính kèm giấy xác nhận đang theo học và bảng điểm của tất cả các năm học tại trường đang theo học.
Theo quy định của Bộ Giáo dục, những người đã bị buộc thôi học tại trường từng theo học do hạnh kiểm không đạt yêu cầu, kết quả học tập không đạt yêu cầu hoặc bị kết án hình sự theo bản án đã có hiệu lực pháp luật thì không được đăng ký nhập học tại trường chúng tôi.

(二)學歷 (Education) Trình độ học vấn

1. **一、申請本校二年制學士專班之外國學生，須符合下列資格之一：**

（一）已自越南專科院校畢業，取得專科畢業證書，或已取得更高學歷之畢業證書，且畢業學校須列於我國教育部新型專班辦事處推薦之國外學校名單內（請參考相關連結）。申請人應檢附最高學歷畢業證書及完整歷年成績單。

（二）即將升三年級之學生，得提出申請，且就讀學校須列於我國教育部新型專班辦事處推薦之國外學校名單內（請參考相關連結）。申請人應檢附高中畢業證書、高中歷年成績單及大學歷年成績單，以供本校審查。

所有申請人均須符合我國教育部相關學歷採認規定及本校招生資格要求。申請人之學業成績應達班級或系所排名中上程度。

我國教育部新型專班辦事處推薦之國外學校名單參考連結：
https://intensepo2023.ntu.edu.tw/Ntuilo/DownloadCenter?nodeId=8&siteId=1

International applicants to the University's two-year bachelor's degree program must meet one of the following qualifications:

(1) Applicants must have graduated from a junior college in Vietnam and obtained a junior college diploma, or have obtained a higher academic qualification. The institution from which the applicant graduated must be included in the list of overseas institutions recommended by the INTENSE Program Office of Taiwan's Ministry of Education (please refer to the relevant link). Applicants must submit their highest academic qualification certificate and complete academic transcripts for all years of study.

(2) Students who are about to enter their third year of university study may also apply, provided that their university is included in the list of overseas institutions recommended by the INTENSE Program Office of Taiwan's Ministry of Education (please refer to the relevant link). Applicants must submit their high school graduation certificate, complete high school academic transcripts, and university academic transcripts for all years of study completed for the University's review.

All applicants must comply with the applicable regulations of Taiwan's Ministry of Education regarding the recognition of academic qualifications and meet the University's admission requirements. Applicants' academic performance should be in the upper-middle range of their class or department.

The list of overseas institutions recommended by the INTENSE Program Office of Taiwan's Ministry of Education, please check the link below:
https://intensepo2023.ntu.edu.tw/Ntuilo/DownloadCenter?nodeId=8&siteId=1

Ứng viên quốc tế đăng ký chương trình cử nhân hệ hai năm của trường phải đáp ứng một trong các điều kiện sau:

(1) Đã tốt nghiệp trường cao đẳng tại Việt Nam và được cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng, hoặc đã có văn bằng ở bậc học cao hơn. Trường cấp bằng phải nằm trong danh sách các cơ sở giáo dục nước ngoài do Văn phòng Chương trình INTENSE thuộc Bộ Giáo dục Đài Loan đề xuất (vui lòng tham khảo đường dẫn liên quan). Ứng viên phải nộp bằng tốt nghiệp của bậc học cao nhất đã hoàn thành và

bảng điểm đầy đủ của tất cả các năm học.

(2) Sinh viên chuẩn bị bước vào năm thứ ba đại học được phép đăng ký dự tuyển, với điều kiện trường đại học đang theo học phải nằm trong danh sách các cơ sở giáo dục nước ngoài do Văn phòng Chương trình INTENSE thuộc Bộ Giáo dục Đài Loan đề xuất (vui lòng tham khảo đường dẫn liên quan). Ứng viên phải nộp bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, học bạ/bảng điểm đầy đủ của bậc trung học phổ thông và bảng điểm đại học của tất cả các năm học đã hoàn thành để nhà trường xem xét.

Tất cả ứng viên phải tuân thủ các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục Đài Loan về công nhận văn bằng và đáp ứng các điều kiện tuyển sinh của nhà trường. Kết quả học tập của ứng viên cần đạt mức từ trung bình khá trở lên so với thứ hạng trong lớp hoặc khoa.

Danh sách tham khảo theo đường link bên dưới:
https://intensepo2023.ntu.edu.tw/Ntuilo/DownloadCenter?nodeId=8&siteId=1

2. 具有教育部「入學大學同等學力標準」與我國學制相當之同等學力資格者。

The applicant has the qualification to be equivalent to the academic qualifications of Taiwan's academic system based on “Equivalent Education Level for University Admission” regulated by Ministry of Education.

Ứng viên có trình độ học vấn tương đương với trình độ được quy định trong hệ thống giáo dục của Đài Loan, đáp ứng các tiêu chuẩn về trình độ học vấn tương đương để được xét tuyển vào đại học do Bộ Giáo dục ban hành.

(三)語言能力規定 (Language Proficiency) Yêu cầu về năng lực ngôn ngữ

申請中文授課班級者，華語文能力測驗(TOCFL) 基礎級(Level 2, 相當於 CEFR A2) 聽、讀2項皆須達A2級(含)以上(入學第2年第一學期需達B1級(含)以上)

Applicants applying for Chinese-taught programs shall attain at least TOCFL A2 (equivalent to CEFR A2) in both listening and reading. By the first semester of the second year of enrollment, students shall attain at least TOCFL B1 (equivalent to CEFR B1).

Ứng viên đăng ký chương trình đào tạo bằng tiếng Trung phải đạt tối thiểu TOCFL A2 (tương đương CEFR A2) ở cả hai kỹ năng nghe và đọc. Đến học kỳ 1 của năm học thứ hai kể từ khi nhập học, sinh viên phải đạt tối thiểu TOCFL B1 (tương đương CEFR B1).

(四)學校推薦信 (Recommendation Letter) Thư giới thiệu của trường

已獲學校推薦者，請提供學校機關或民間機構推薦信。

Applicants who have already received recommendation from partner universities must provide proof of recommendation from the university authorities or private institutions.

Ứng viên đã được trường giới thiệu cần nộp thư giới thiệu do cơ quan, đơn vị thuộc trường hoặc tổ chức tư nhân cấp.

五、申請日期及方式 Application Date and Method Thời hạn và phương thức đăng ký

(一)申請日期 Application Timeline

春季班：2026 年 10 月 30 日截止。

Spring semester: Application is due on October 30th, 2026

Đợt tuyển sinh mùa xuân: Hạn cuối nộp hồ sơ là ngày 30 tháng 10 năm 2026.

(二)申請方式(Application Method)：

1. 線上報名 (Apply online)：

備妥相關申請人國籍資料、學歷資料、在學成績單後，請逕行至以下網站進行線上報名:

https://reurl.cc/lnr7G6

Prepare the passport / proof of nationality, the diploma / academic credentials, an official

academic transcripts and other documents required by the program you want to apply to. Please complete an online application form at https://reurl.cc/lnr7G6

Sau khi chuẩn bị đầy đủ giấy tờ chứng minh quốc tịch, hồ sơ học vấn, bảng điểm trong quá trình học tập và các tài liệu liên quan khác theo yêu cầu của chương trình đăng ký, vui lòng truy cập đường dẫn dưới đây để hoàn tất mẫu đơn đăng ký trực tuyến: https://reurl.cc/lnr7G6

2. 線上報名完將收到實體報名表一份，填完 E-mail 申請 (Email)
Once you finished the on-line application form, you will get the application form package for international industrial talents education special program (INTENSE), fill in the application package and send them back via email or fax.
Sau khi hoàn tất đăng ký trực tuyến, ứng viên sẽ nhận được bộ hồ sơ đăng ký bản giấy dành cho Chương trình đào tạo đặc biệt nhân tài công nghiệp quốc tế (INTENSE). Vui lòng điền đầy đủ thông tin trong bộ hồ sơ và gửi lại qua email hoặc fax.

(1) 電話：+886035593142#1452/1471
(2) 連絡信箱(Contact email):
sussanna.chiu@must.edu.tw
phuongthao@must.edu.tw

提出申請後，請務必來電確認. Please confirm via phone after submission.

Sau khi nộp hồ sơ, vui lòng gọi điện thoại để xác nhận đã gửi hồ sơ thành công.

(三)繳交文件(Required Documents) Hồ sơ cần nộp

1. 入學申請表(貼上 2 吋正面照片)。Application Form (Recent passport-size photo)
Đơn đăng ký nhập học (dán ảnh chân dung chính diện cỡ 2 inch).

2. 境外學校最高學歷或同等學力證明文件及成績單
Certificates and transcripts of the highest degree or equivalent of the overseas school
Văn bằng chứng minh trình độ học vấn cao nhất hoặc giấy tờ chứng minh trình độ tương đương do cơ sở giáo dục ở nước ngoài cấp, kèm theo bảng điểm tương ứng.

3. 英文或中文留學計畫書 1 份(包括學習動機、期限及未來展望)。
A study plan, written in Chinese or English describing your objectives and plans for study at MUST.
Một bản kế hoạch học tập bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, trình bày động cơ học tập, thời gian học tập và định hướng trong tương lai.

4. 外國學生切結書。An affidavit for international students (p.28)
Bản cam kết dành cho sinh viên quốc tế (trang 28).

5. 其他相關文件如自傳、推薦信等。
Supporting documents such as an autobiography, recommendation letters, and others (if required)
Các giấy tờ liên quan khác như bản tự thuật, thư giới thiệu và các tài liệu khác (nếu có yêu cầu).

6. 當地國護照影本 (A copy of Passport)
Bản sao hộ chiếu của quốc gia mang quốc tịch.

7.語言能力證明影本 (A copy of the proof of language proficiency)
Bản sao giấy chứng nhận năng lực ngôn ngữ.

注意: 所繳證明文件有偽造、冒用或變造等情事者，撤銷其錄取資格；已註冊入學者，撤銷其學籍，且不發給任何相關學業證明；畢業後始發現 者，撤銷其畢業資格，並追繳或註銷其學位證書。

Note that if the documents submitted are forged, fraudulent or altered, the qualifications for admission shall be revoked. If the applicant has been enrolled, his or her student status shall be revoked and no relevant academic certificates shall be issued. If such cases are found out after graduation, their degree certificates must be cancelled.

Lưu ý: Nếu phát hiện các giấy tờ, tài liệu đã nộp có hành vi làm giả, sử dụng giấy tờ của người khác hoặc sửa đổi trái phép, nhà trường sẽ hủy tư cách trúng tuyển. Đối với người đã đăng ký nhập học,

nhà trường sẽ hủy tư cách sinh viên và không cấp bất kỳ giấy tờ xác nhận kết quả học tập liên quan nào. Nếu vi phạm chỉ được phát hiện sau khi sinh viên tốt nghiệp, nhà trường sẽ hủy tư cách tốt nghiệp và thu hồi hoặc hủy bỏ văn bằng đã cấp.

(四)、注意事項 Notes ：Những điều cần lưu ý

1. 同時申請一個以上專班者，僅能選擇其中一專班報到註冊。
   Those who apply for more than one program may only register at one of them.
   Ứng viên đăng ký đồng thời từ hai chương trình đào tạo đặc biệt trở lên chỉ được chọn một chương trình để làm thủ tục xác nhận nhập học và đăng ký học.
2. 報名時繳交之「畢業證書」及「歷年成績單」，除海外臺灣學校所發者外，應依教育部「大學辦理國外學歷採認辦法」規定辦理。
   The diploma and transcript submitted for application review shall first be authenticated in accordance with the rules promulgated by the ROC Ministry of Education, except for diplomas and transcripts issued by Overseas Taiwanese or Overseas Chinese schools.
   Đối với bằng tốt nghiệp và bảng điểm các năm học nộp khi đăng ký, ngoại trừ các văn bằng và bảng điểm do các trường Đài Loan ở nước ngoài cấp, ứng viên phải thực hiện theo các quy định tại "Quy định về việc các trường đại học xử lý công nhận trình độ học vấn nước ngoài" do Bộ Giáo dục ban hành.
3. 依教育部規定，凡曾經入學學校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得再向本校申請入學。若違反此規定並經查證屬實者，取銷其入學資格。
   In accordance with the Ministry of Education regulations, those who have been compelled to leave school due to misconduct, unsatisfactory academic performance, or criminal conviction are NOT eligible to apply.
   Applicants who violate this regulation will have their admission nullified or status as a Minghsin University of Science and Technology student revoked.
   Theo quy định của Bộ Giáo dục, những người đã bị buộc thôi học tại trường từng theo học do hạnh kiểm không đạt yêu cầu, kết quả học tập không đạt yêu cầu hoặc bị kết án hình sự theo bản án đã có hiệu lực pháp luật thì không được đăng ký nhập học tại trường chúng tôi. Nếu vi phạm quy định này và được xác minh là đúng sự thật, ứng viên sẽ bị hủy tư cách nhập học.
4. 已報名或錄取之學生，如經發現申請資格不符規定或所繳交之證件有變造、偽造、假借、冒用等不實情事者，未入學者即取消錄取資格；已入學者開除學籍，亦不發給任何學歷證明；如將來在本校畢業後始發現者，除勒令繳銷其學位證書外，並公告取消其畢業資格。
   Admission shall be denied and/or the student shall be dismissed from MUST after admission if there are any violations of the general academic honor code and/or if the applicant's documents are found to be inauthentic. Those who have graduated shall have their diploma or degree revoked.
   Nếu phát hiện ứng viên đã đăng ký hoặc đã trúng tuyển không đáp ứng các điều kiện đăng ký theo quy định, hoặc các giấy tờ đã nộp có hành vi sửa đổi, làm giả, mượn hoặc sử dụng giấy tờ của người khác hay các hành vi gian dối khác, nhà trường sẽ xử lý như sau: đối với người chưa nhập học, hủy tư cách trúng tuyển; đối với người đã nhập học, buộc thôi học và không cấp bất kỳ văn bằng hay giấy tờ xác nhận trình độ học vấn nào. Nếu vi phạm chỉ được phát hiện sau khi người học đã tốt nghiệp, nhà trường sẽ yêu cầu thu hồi văn bằng, đồng thời công bố quyết định hủy tư cách tốt nghiệp.

六、學雜費收費、住宿費及退費基準 Tuition, Dormitory Fees, and Refund Học phí, tạp phí, phí KTX và quy định hoàn trả học phí

(一)學雜費(Tuition and Miscellaneous Fees) Học phí và tạp phí

學院 College Học viện	科系 Department Khoa	學雜費 Tuition/Semester Học phí/học kỳ	其他費用 Other Fee Chi phí khác
工程學院 College of Engineering	機械工程系 Department of Mechanical Engineering	總金額 NTD 51,210（政府獎助學金 NTD 50,000 以及明新科大入學獎勵金 NTD 1,210） Total NTD 51,210（Government Subsidies NTD 50,000 and Minghsin University of Science and Technology Academic Admission Scholarship NTD 1,210） **Tổng cộng: 51.210 ntd**（bao gồm 50.000 Đài tệ tiền trợ cấp/học bổng của Chính phủ và 1.210 Đài tệ tiền thưởng nhập học của Đại học Khoa học và Công nghệ Minh Tân）	學生平安保險費每學期 NTD 1,245、團體保險費 6 個月 NTD 3,000、全民健保費每學期 NTD 4,956、宿舍費每學期 9,050 元、宿舍水、電 NTD 2,900 元） (Student insurance NTD 1,245 per Semester, Cathay Insurance NTD 3,000/6 months, National health insurance NTD 4,956 per semester, foreign student health insurance premium, dormitory NTD 9,050 plus dormitory water, electricity, and cleaning fees NTD 2,900 per semester **Các khoản phí khác:** Bảo hiểm an toàn sinh viên: 1.245 Đài tệ/học kỳ; bảo hiểm tập thể Cathay: 3.000 Đài tệ/6 tháng; phí Bảo hiểm Y tế Toàn dân: 4.956 Đài tệ/học kỳ; phí ký túc xá: 9,050 Đài tệ/học kỳ; phí nước, điện và vệ sinh ký túc xá: 2.900 Đài tệ/học kỳ.

(二)住宿費 (Dormitory Fee) Phí ký túc xá

新型專班學生住學校宿舍之住宿學生，住宿費每學期為 9,050 元，宿舍水、電每學期 2,900 元，寒、暑假收費另計。

For students in this program who live in school dormitories, the accommodation fee is NTD 9,050 per semester, and the dormitory water, electricity and cleaning fee is NTD2,900 per semester. Fees for winter and summer vacations are charged separately.

Đối với sinh viên chương trình chuyên ban mới đang lưu trú tại ký túc xá của trường, phí ký túc xá là 9,050 Đài tệ/học kỳ; phí nước, điện và vệ sinh ký túc xá là 2,900 Đài tệ/học kỳ. Các khoản phí này không bao gồm thời gian nghỉ đông và nghỉ hè.

費用名稱 Fee name Tên khoản phí	費用(新台幣)/學期(寒、暑假收費另計) Fees (NTD)/semester (winter and summer vacations are charged separately)
住宿費 Dormitory fee Phí Ký túc xá	9,050

保證金 Refundable deposit Cọc phí KTX	1,000
宿舍水、電 Dormitory water, electricity fees Phí điện nước	2,900

(三)政府獎助學金 (Government Subsidies) Trợ cấp của chính phủ

1.初次來臺的相關必要行政費用：採一次性補助，包含來臺前的健康檢查費用、簽證費用及 文書驗證費用，以地區分列補助上限為：新南向區域國家及其他國家上限新臺幣 1 萬元、歐美區域國家上限新臺幣 2 萬 5,000 元 (核實報支)。

Initial administrative expenses upon arrival in Taiwan: A one-time subsidy covering health examination fees, visa fees, and document verification fees. Subsidy limits vary by region: NTD10,000 for countries in the New Southbound Policy region and other countries, and NTD25,000 for countries in Europe and America (per actual expenses).

Các chi phí hành chính cần thiết khi lần đầu đến Đài Loan được hỗ trợ một lần, bao gồm chi phí khám sức khỏe trước khi đến Đài Loan, lệ phí visa và phí xác minh giấy tờ. Mức hỗ trợ tối đa tùy theo khu vực như sau: 10.000 Đài tệ đối với các quốc gia thuộc khu vực Chính sách Hướng Nam mới và các quốc gia khác; 25.000 Đài tệ đối với các quốc gia thuộc khu vực châu Âu và châu Mỹ. Khoản hỗ trợ được thanh toán căn cứ trên chi phí thực tế có chứng từ hợp lệ.

2.來臺單程機票：採一次性補助，機票費用以來臺最直接航程之經濟艙單程機票核實請領， 新南向區域國家上限為新臺幣 9,000 元、歐美區域國家上限新臺幣 3 萬 5,000 元(核實報支)。

One-way airfare to Taiwan: A one-time subsidy covering the cost of the most direct economy class ticket. Subsidy limits are NTD9,000 for countries in the New Southbound Policy region and NTD35,000 for countries in Europe and America (per actual expenses)

Vé máy bay một chiều đến Đài Loan được hỗ trợ một lần. Chi phí được tính theo giá vé một chiều hạng phổ thông của hành trình trực tiếp nhất đến Đài Loan và thanh toán theo chi phí thực tế. Mức hỗ trợ tối đa là 9.000 Đài tệ đối với các quốc gia thuộc khu vực Chính sách Hướng Nam mới và 35.000 Đài tệ đối với các quốc gia thuộc khu vực châu Âu và châu Mỹ.

3. 依學生實際應繳交給學校的學雜費給予獎助，每年補助上限新臺幣 10 萬元（一學期上限為新臺幣 5 萬元）。

Subsidies are provided based on the actual tuition and miscellaneous fees payable by the student, with an annual subsidy limit of NTD100,000 (NTD50,000 per semester).

Khoản trợ cấp được cấp căn cứ theo số tiền học phí và các khoản phí khác mà sinh viên thực tế phải đóng cho nhà trường. Mức hỗ trợ tối đa là 100.000 Đài tệ/năm, tương đương tối đa 50.000 Đài tệ/học kỳ.

(四)合作企業補助金 (Subsidies from Collaborating Enterprises) Trợ cấp từ doanh nghiệp đối tác

1.企業提供每位學生在學期間每月新臺幣 1 萬元以上之生活津貼。實際發放依規範與最後合約為準。

Enterprises provide each student with a monthly living allowance of at least NTD10,000 during their study. Actual disbursement will be subject to regulations and the final contract.

Trong thời gian sinh viên theo học, doanh nghiệp cung cấp cho mỗi sinh viên khoản trợ cấp sinh hoạt hằng tháng tối thiểu 10.000 Đài tệ. Việc chi trả thực tế sẽ căn cứ theo các quy định liên quan và hợp đồng chính thức cuối cùng.

2.企業提供每位學生實習期間不低於最低薪資之實習津貼。

Enterprises provide each student with an internship allowance not less than the minimum wage.

Trong thời gian thực tập, doanh nghiệp cung cấp cho mỗi sinh viên khoản trợ cấp thực tập không thấp hơn mức lương tối thiểu theo quy định.

(五) 學生義務 (Student Obligations) Nghĩa vụ của sinh viên

1.學生領取國發基金產學獎助金的學生，依據領取年限具有相應留臺就業年限的義務。

Students who receive industry-academia subsidies from the National Development Fund are

obligated to fulfill corresponding period of employment in Taiwan according to the duration of the subsidies received.
Sinh viên nhận khoản trợ cấp hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp từ Quỹ Phát triển Quốc gia có nghĩa vụ làm việc tại Đài Loan trong khoảng thời gian tương ứng với thời gian nhận trợ cấp.

2.領取 1 年產學獎助金者，具有 1 年留臺就業義務，領取 2 年產學獎助金者，具有 2 年留臺就業義務。
Students who receive industry-academia subsidies for 1 year are obliged to work in Taiwan for 1 year, and those who receive industry-academia subsidies for 2 years are obliged to work in Taiwan for 2 years.
Sinh viên nhận trợ cấp hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp trong 1 năm có nghĩa vụ làm việc tại Đài Loan trong 1 năm; sinh viên nhận trợ cấp trong 2 năm có nghĩa vụ làm việc tại Đài Loan trong 2 năm.

七、審查與錄取 Screening and Admission Xét duyệt hồ sơ và tuyển sinh

(一) 語言能力 Language Ability Năng lực ngôn ngữ

申請中文授課班級者，華語文能力測驗(TOCFL) 基礎級(Level A2, 相當於 CEFR A2) 聽、讀2項皆須達A2級(含)以上(入學第2年第一學期需達B1級(含)以上)
Applicants applying for Chinese-taught programs shall attain at least TOCFL A2 (equivalent to CEFR A2) in both listening and reading. By the first semester of the second year of enrollment, students shall attain at least TOCFL B1 (equivalent to CEFR B1).
Ứng viên đăng ký chương trình đào tạo bằng tiếng Trung phải đạt tối thiểu TOCFL A2 (tương đương CEFR A2) ở cả hai kỹ năng nghe và đọc. Đến học kỳ 1 của năm học thứ hai kể từ khi nhập học, sinh viên phải đạt tối thiểu TOCFL B1 (tương đương CEFR B1).

(二) 總成績及同分參酌說明 Explanation of Overall Scores and Tie-Breaking Measures
總成績計算方式為面試(40%)+在校歷年成績(30%)+書面審查資料(20%)+資格審查-語言能力證明(10%)，總成績同分參酌比序：
The final score is calculated as follows: interview (40%) + academic transcripts (30%) + written documents review (20%) +qualification review – language proficiency certificate. In case of a tie, the ranking will be determined by ranking the candidates.
Tổng điểm được tính theo tỷ trọng sau: phỏng vấn (40%) + kết quả học tập các năm tại trường (30%) + hồ sơ xét tuyển bằng văn bản (20%) + xét điều kiện dự tuyển – chứng chỉ năng lực ngôn ngữ (10%). Trường hợp các ứng viên có tổng điểm bằng nhau, thứ tự ưu tiên sẽ được xác định theo các tiêu chí sau:

1. 與企業單位共同面試之成績。
   Results of joint interviews with employers/companies.
   Kết quả phỏng vấn chung với doanh nghiệp.
2. 大學歷年成績。
   Academic transcripts from all years of university.
   Kết quả học tập các năm ở bậc đại học.
3. 華語文能力測驗 TOCFL A2 級（含）以上。
   Chinses proficiency test score of TOCFL A2 or above.
   Trình độ tiếng Trung đạt TOCFL A2 trở lên.
4. 教育部駐外館處所推薦之國外學校。
   Overseas schools recommended by the Ministry of Education's overseas offices or embassies.
   Các trường nước ngoài được cơ quan đại diện ở nước ngoài của Bộ Giáo dục giới thiệu.

(三)錄取原則 Admission principles Nguyên tắc xét tuyển

1. 本專班招生委員會依招生名額及總成績，於放榜前決定最低錄取標準,達最低錄取標準者，考生分數在錄取標準以上且於招生名額內者列為正取生，其餘依序得由招生委員會決定列為備取生;並得視考生程度不足額錄取。未達最低標準者，雖有名額亦不予錄取。
The admissions committee of this special program will determine the minimum admission standard before the results are released, based on the enrollment quota and the overall scores. Those who

meet the minimum admission standard and whose scores are above the standard and within the enrollment quota will be admitted as regular students. The remaining students will be placed on the waiting list by the admissions committee in order of merit. Furthermore, if there are insufficient places available for all applicants, they will not be admitted. Those who do not meet the minimum standard will not be admitted, even if there are available places.
Hội đồng tuyển sinh của chương trình sẽ căn cứ vào chỉ tiêu tuyển sinh và tổng điểm của các ứng viên để quyết định điểm chuẩn tối thiểu trước khi công bố kết quả. Những ứng viên đạt điểm chuẩn tối thiểu, có điểm số bằng hoặc cao hơn điểm chuẩn và nằm trong phạm vi chỉ tiêu tuyển sinh sẽ được xếp vào danh sách trúng tuyển chính thức. Các ứng viên còn lại có thể được Hội đồng tuyển sinh xếp vào danh sách dự bị theo thứ tự điểm số. Tùy thuộc vào năng lực của ứng viên, nhà trường có thể tuyển ít hơn chỉ tiêu đã đề ra. Những ứng viên không đạt điểm chuẩn tối thiểu sẽ không được tuyển, kể cả khi vẫn còn chỉ tiêu.

2. 正取生報到後，如有缺額時，得由備取生依序遞補至額滿為止。
If there are vacancies after the officially admitted students have registered, they will be filled by students on the waiting list in order until all vacancies are filled.
Sau khi các ứng viên trúng tuyển chính thức hoàn tất thủ tục nhập học, nếu vẫn còn chỉ tiêu chưa được lấp đầy, nhà trường có thể lần lượt gọi các ứng viên trong danh sách dự bị theo thứ tự cho đến khi đủ chỉ tiêu.

(四)春季班入取名單預定於 2026 年 12 月 11 日於本校網頁公告。
The names of admitted students will be posted on the website of Minghsin University of Science and Technology on December 11th, 2026 for the Spring semester.
Danh sách trúng tuyển kỳ mùa xuân dự kiến sẽ được công bố trên trang web của Đại học Khoa học và Công nghệ Minh Tân vào ngày 11 tháng 12 năm 2026.

八、報到 Registration Thủ tục nhập học

錄取生依錄取通知之規定日期到校報到，報到時繳交：
Those who are accepted for admission must report to school in person by the date specified in the notice issued by MUST, with the following documents:
Ứng viên trúng tuyển phải đến trường làm thủ tục nhập học theo thời hạn được quy định trong thông báo trúng tuyển của MUST và nộp các giấy tờ sau:

一、學歷證書正本。
The original copy of the highest diploma or degree attained.
Bản chính văn bằng tốt nghiệp hoặc bằng cấp học vấn cao nhất đã đạt được.

二、經我國駐外館處驗證之國外學歷證件影本 1 份(需附中文或英文譯本)。
A photocopy of the highest degree or diploma attained verified with official stamps by the Taiwan Overseas Mission. (The notarized copy of translation in English or Chinese is necessary if the original diploma is not in English or Chinese.)
Một bản sao văn bằng tốt nghiệp hoặc bằng cấp do nước ngoài cấp, đã được cơ quan đại diện của Đài Loan ở nước ngoài xác minh. Nếu văn bằng gốc không được viết bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, phải đính kèm bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh có công chứng.

三、經我國駐外館處驗證之國外學歷歷年成績單 1 份(需附中文及或英文譯本)。
A copy of the official transcript for all coursework completed at the highest degree-granting institution verified by the Taiwan Overseas Mission. (The notarized copy of translation in English and Chinese is necessary if the original diploma is not in English or Chinese.)
Một bản bảng điểm chính thức của toàn bộ quá trình học tập tại cơ sở giáo dục nước ngoài, đã được cơ quan đại diện của Đài Loan ở nước ngoài xác minh. Nếu bảng điểm gốc không được viết bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, phải đính kèm bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh.

四、新生應檢附經我國駐外館驗證之於國外投保自入境當日起至少四個月效期之醫療及傷害保險。在校生應檢附我國全民健康保險等相關保險證明文件。
When registering, new international students must attach medical and injury insurance policies, which they purchased in foreign countries, covering a valid period of no less than 4 months starting from the day when they enter Taiwan. Those insurance policies purchased in foreign countries must be authenticated by a Taiwan Overseas Mission.

Sinh viên quốc tế mới nhập học phải nộp giấy tờ chứng minh đã mua bảo hiểm y tế và bảo hiểm tai nạn ở nước ngoài, được cơ quan đại diện của Đài Loan ở nước ngoài xác minh, với thời hạn bảo hiểm ít nhất bốn tháng kể từ ngày nhập cảnh Đài Loan. Sinh viên đang theo học tại trường phải nộp giấy tờ chứng minh tham gia Bảo hiểm Y tế Toàn dân Đài Loan hoặc các loại bảo hiểm liên quan khác.

五、護照正本或國籍證明文件。
Original passport or a verification of nationality.
Bản chính hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng minh quốc tịch.

六、最近 3 個月內之健康檢查合格證明 Proof of health checkup within the last 3 months
依規定，凡申請來臺居留簽證，須檢具麻疹及德國麻疹抗體陽性報告或預防接種證明。
According to the regulations, students who apply for a resident visa must submit a medical examination report including the vaccination certificates of Measles and Rubella or their positive antibody titers.
Giấy chứng nhận khám sức khỏe đạt yêu cầu, được cấp trong vòng ba tháng gần nhất.
Theo quy định, người xin thị thực cư trú tại Đài Loan phải nộp kết quả xét nghiệm cho thấy có kháng thể dương tính với bệnh sởi và rubella (sởi Đức), hoặc giấy chứng nhận đã tiêm vắc-xin phòng các bệnh này.

七、語言能力證明正本 (The proof of language proficiency) Bản chính giấy chứng nhận năng lực ngôn ngữ.

以上證件如經查驗不符，或逾期未報到，取消入學資格。
Any forged document or delay in registration will result in the revocation of admission.
Nếu qua kiểm tra phát hiện giấy tờ không hợp lệ hoặc không đúng với yêu cầu, hoặc ứng viên không đến làm thủ tục nhập học đúng thời hạn, nhà trường sẽ hủy tư cách nhập học.

九、註冊入學 Enrollment Thủ tục đăng ký nhập học

(一)錄取考生應依規定如期辦理註冊手續；未依學校規定申請延期或延期期滿未辦理註冊入學手續者，取消入學。

Candidates who are admitted should enroll as scheduled. Admission will be cancelled for those who do not apply for extension or enroll before the extension expires.
Thí sinh trúng tuyển phải hoàn tất thủ tục nhập học đúng thời hạn theo quy định. Những thí sinh không nộp đơn xin gia hạn theo quy định của nhà trường hoặc không hoàn tất thủ tục nhập học trước khi hết thời hạn gia hạn sẽ bị hủy tư cách nhập học.

(二)外國學生所繳證明文件有資格不符、偽造、冒用或變造等情事，本校將撤銷錄取資格； 已註冊入學者，撤銷其學籍，且不發給任何相關學業證明； 畢業後始發現者，撤銷其畢業資格，並追繳或註銷其學位證書，申請人不得異議。

Anytime the submitted documents are found out to be altered, forged, or fabricated, the university will cancel his or her enrollment. If the student has already enrolled, the enrollment will be revoked and the university will not issue any academic proof. If the student has graduated, the graduation certificate awarded by the university will be canceled. No objection is allowed.

Nếu phát hiện hồ sơ, giấy tờ do sinh viên quốc tế nộp có các vấn đề như không đáp ứng điều kiện dự tuyển, làm giả, mạo danh, sửa đổi hoặc các hành vi gian lận khác, nhà trường sẽ thu hồi tư cách trúng tuyển. Đối với sinh viên đã nhập học, nhà trường sẽ hủy tư cách sinh viên và không cấp bất kỳ giấy tờ xác nhận kết quả học tập nào có liên quan. Nếu vi phạm chỉ được phát hiện sau khi sinh viên tốt nghiệp, nhà trường sẽ hủy tư cách tốt nghiệp và thu hồi hoặc hủy hiệu lực văn bằng. Người nộp đơn không được khiếu nại hoặc phản đối quyết định này.

(三)經依本管道入學本校之外國學生，不得申請就讀我國大專校院所辦理回流教育之進修學士班、碩士在職專班及其他僅於夜間、例假日授課之班別。但外國學生在臺已具有合法居留身分者或其就讀之班別屬經教育部專案核准之課程者，不在此限。

International students who are enrolled in this program are not allowed to apply any school levels of supplementary or extension education schools (institutions), continuing education programs offered by colleges, or other programs taught only at night or on holidays. However, this does not apply to foreign students who already have legal residency in Taiwan or whose program was approved by the

Ministry of Education.

Sinh viên quốc tế nhập học tại trường theo phương thức tuyển sinh này không được đăng ký theo học các chương trình cử nhân giáo dục thường xuyên, chương trình thạc sĩ dành cho người đang đi làm hoặc các chương trình khác tại các trường cao đẳng, đại học ở Đài Loan chỉ tổ chức giảng dạy vào buổi tối hoặc ngày nghỉ. Tuy nhiên, quy định này không áp dụng đối với sinh viên quốc tế đã có tư cách cư trú hợp pháp tại Đài Loan hoặc theo học chương trình được Bộ Giáo dục phê duyệt riêng.

(四)外國學生違反前項規定者，本校將撤銷其自行轉讀或升讀之學籍，且不發給任何相關學業證明；畢業後始發現者，撤銷其畢業資格，並追繳或註銷其學位證書。

If a foreign student violates the provisions of the preceding paragraph, student academic status will be cancelled and the university will cancel the student transfer or any further education and will not issue any relevant academic certificate. If such case happens after graduation, the degree certificate will be cancelled.

Nếu sinh viên quốc tế vi phạm quy định tại khoản trên, nhà trường sẽ hủy tư cách sinh viên của chương trình mà sinh viên đã tự chuyển sang hoặc học lên, đồng thời không cấp bất kỳ giấy tờ xác nhận kết quả học tập nào có liên quan. Nếu vi phạm chỉ được phát hiện sau khi sinh viên tốt nghiệp, nhà trường sẽ hủy tư cách tốt nghiệp và thu hồi hoặc hủy hiệu lực văn bằng.

(五)來臺入學辦理簽證時，須繳交由醫院出具之健康證明（包含 HIV 病毒、麻疹及德國麻疹抗體陽性報告或預防接種證明相關檢查），且於註冊時繳交一份至本校體育健康諮輔組，並參加本校入學新生團檢。

When students come to Taiwan to apply for a visa, they must provide a health certificate issued by the hospital (including HIV virus, measles and German measles antibody positive report or vaccination certificate related inspection), and hand in a copy at the time of registration to the Physical education & health and Consulting section, and participate in the freshmen physical checkup at the university.

Khi xin thị thực đến Đài Loan nhập học, sinh viên phải nộp giấy chứng nhận sức khỏe do bệnh viện cấp, bao gồm các xét nghiệm liên quan đến HIV và kết quả xét nghiệm kháng thể dương tính hoặc giấy chứng nhận tiêm chủng đối với bệnh sởi và rubella (sởi Đức). Khi làm thủ tục nhập học, sinh viên phải nộp một bản cho Bộ phận Tư vấn, Sức khỏe và Thể chất của trường, đồng thời tham gia đợt khám sức khỏe tập trung dành cho tân sinh viên do trường tổ chức.

(六)本簡章若有未盡事宜，悉依外國學生來臺就學辦法、本校招收外國學生就學招生規定等相關法令或本校招生委員會決議處理。

If there are any unfinished matters in this guide, please refer to the relevant laws and regulations for the foreign student admission to the university, the admission regulations for foreign students of the University or consult the Admissions Committee.

Những vấn đề chưa được quy định trong hướng dẫn tuyển sinh này sẽ được giải quyết theo Quy định về việc sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập, quy định tuyển sinh sinh viên quốc tế của trường, các văn bản pháp luật có liên quan hoặc quyết nghị của Hội đồng tuyển sinh nhà trường.

(七)入學許可並不保證簽證取得，簽證須由我國駐外館處核給而錄取學生來臺升學，依下列方式辦理入境及在臺居留手續：持外國護照者，憑護照（效期須超過 6 個月以上）、6 個月內 2 吋白底彩色半身照片 2 張、簽證申請表、入學通知書及最近 3 個月內由衛生福利部疾病管制署或僑居地駐外館處認可之國外合格醫院出具之健康檢查合格證明，檢查項目詳見衛生福利部疾病管制署網址：http://www.cdc.gov.tw/點選國際旅遊健康/外國人健檢 /居留健檢）及我駐外館處要求之其他相關證明文件，向我駐外館處申請居留簽證來臺，並於入國後 15 日內向居留地內政部移民署(以下簡稱移民署)服務站申請外僑居留證。

The admission permit does not guarantee the visa. The visa must be approved by the Foreign Affairs Office. Students who are admitted to study in Taiwan shall apply for the entry and residency in Taiwan with the following documents: a passport (valid more than 6 months), 2 passport photos (2 x 2 inches in size; taken within the past 6 months; full face, front view with a plain white or off-white background), visa application form, admission letter, and physical checkup certificate within 3 months issued by a qualified foreign hospital approved by the Disease Control Office, the Ministry of Health and Welfare or the Overseas Taipei Economic and Cultural Office, as well as other relevant supporting documents required by our Foreign Affairs Office.

For more information on the checkup items, please go to the website of the Disease Control Office (http://www.cdc.gov.tw/). Click on International Tourism Health, Foreigner Health Check, and Residential Health Check. Apply for an alien residence permit at the service station of the Immigration Department of the Ministry of Internal Affairs within 15 days after entering the country.

Giấy báo trúng tuyển không đảm bảo rằng sinh viên sẽ được cấp thị thực. Thị thực phải do cơ quan đại diện của Đài Loan ở nước ngoài cấp. Sinh viên trúng tuyển đến Đài Loan học tập phải thực hiện thủ tục nhập cảnh và cư trú theo quy định sau:

Người sử dụng hộ chiếu nước ngoài phải nộp hồ sơ xin thị thực cư trú tại cơ quan đại diện của Đài Loan ở nước ngoài. Hồ sơ bao gồm: hộ chiếu còn thời hạn trên 6 tháng, hai ảnh màu bán thân, cỡ 2 inch, nền trắng, được chụp trong vòng 6 tháng gần nhất. Đơn xin cấp thị thực, thư thông báo nhập học. Giấy chứng nhận khám sức khỏe đạt yêu cầu, được cấp trong vòng 3 tháng gần nhất bởi bệnh viện nước ngoài đủ điều kiện và được Trung tâm Kiểm soát Dịch bệnh thuộc Bộ Y tế và Phúc lợi Đài Loan hoặc cơ quan đại diện của Đài Loan tại nơi cư trú của người nộp đơn công nhận. Các giấy tờ chứng minh khác theo yêu cầu của cơ quan đại diện Đài Loan có thẩm quyền.

Để biết chi tiết về các hạng mục khám sức khỏe, vui lòng truy cập trang web của Trung tâm Kiểm soát Dịch bệnh Đài Loan tại http://www.cdc.gov.tw/ và chọn mục “Sức khỏe du lịch quốc tế / Khám sức khỏe dành cho người nước ngoài / Khám sức khỏe cư trú”.

Trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhập cảnh Đài Loan, sinh viên phải nộp hồ sơ xin cấp Thẻ cư trú người nước ngoài (ARC) tại trung tâm dịch vụ thuộc Cơ quan Di trú, Bộ Nội vụ Đài Loan, phụ trách khu vực nơi sinh viên cư trú.

十、重要提醒 Important Note Những lưu ý quan trọng

(一) 申請人請直接與本校在各國正式合作單位或直接透過本校報名，且勿透過其他管道。

Applicants must directly apply through the university’s official partners in each country or the university itself. Avoid using unofficial channels.

Ứng viên vui lòng đăng ký trực tiếp thông qua các đơn vị đối tác chính thức của trường tại quốc gia mình hoặc đăng ký trực tiếp với nhà trường, không đăng ký thông qua các kênh khác.

(二) 考量新型專班係為客製化專班及課程銜接相關事宜，本專班之學生不得任意轉換學校、系所等。

Students in this customized program cannot arbitrarily transfer to other schools or departments.

Do chương trình chuyên ban mới (INTENSE) được thiết kế theo hướng đào tạo riêng và nhằm bảo đảm sự liên kết, chuyển tiếp giữa các chương trình học, sinh viên thuộc chương trình này không được tự ý chuyển trường hoặc chuyển khoa/ngành học.

(三) 無校外工作證或違反政府規定工讀時數，經查學校或任何單位查獲者，將有罰款並有立即遣返回國之可能性，工讀時數依循勞動部相關勞動法規規定。

Working without a valid work permit or exceeding the government-regulated working hours may result in fines or immediate deportation. Follow the Ministry of Labor's regulations regarding working hours.

Sinh viên làm việc bên ngoài trường mà không có giấy phép làm việc hợp lệ hoặc làm thêm vượt quá số giờ được Chính phủ quy định có thể bị phạt tiền và có nguy cơ bị trục xuất về nước ngay lập tức. Sinh viên phải tuân thủ các quy định pháp luật lao động có liên quan của Bộ Lao động về thời gian làm thêm được phép.

(四) 實習課程將發給津貼，但是否可完全支援在臺求學費用，申請人需自行考量(在臺費用請參考在台估計費用列表)

Internship programs will offer stipends, but they may not fully cover the cost of studying in Taiwan. Applicants should carefully assess expenses. (See the "Estimated Costs in Taiwan" list)

Sinh viên sẽ được nhận trợ cấp trong thời gian thực tập. Tuy nhiên, ứng viên cần tự cân nhắc liệu khoản trợ cấp này có đủ để trang trải toàn bộ chi phí học tập và sinh hoạt tại Đài Loan hay không. Vui lòng tham khảo bảng “Chi phí ước tính tại Đài Loan” để biết thêm chi tiết.

(五) 為協助學生取得華語文能力證書，本校每年至少與國家華語測驗推動工作委員會合作辦理兩次華語文能力測驗。個人及團體報名費用均為新臺幣 2,000 元，新型專班學生可享五折優惠，優惠後為新臺幣 1,000 元，優惠碼請至華語文教學中心領取。以上考試時間與費用為參考，需以當年度為主。另，學生亦可自由參加政府單位舉辦之校外華語文能力測驗，相關考試時間與費用，請自行上網查閱。

To help students obtain a Chinese language proficiency certificate, the University collaborates with the Steering Committee for the Test of Proficiency-Huayu (SC-TOP) to administer the Test of Chinese as a Foreign Language (TOCFL) at least twice a year. The registration fee for both individual and group applications is NT$2,000. Students

enrolled in the INTENSE Program are eligible for a 50% discount, reducing the fee to NT$1,000. Students may obtain the discount code from the Chinese Language Teaching Center.

The examination dates and fees listed above are for reference only and are subject to change each year. Students may also register independently for off-campus Chinese language proficiency tests organized by government agencies. Please check the relevant websites for examination dates, fees, and other details.
Nhằm hỗ trợ sinh viên đạt được chứng chỉ năng lực tiếng Hoa, hằng năm nhà trường phối hợp với Ủy ban Thúc đẩy Công tác Khảo thí Năng lực Hoa ngữ (SC-TOP) tổ chức kỳ thi Năng lực Hoa ngữ (TOCFL) ít nhất hai lần.
Lệ phí đăng ký thi theo hình thức cá nhân hoặc nhóm đều là 2.000 Đài tệ. Sinh viên thuộc Chương trình INTENSE được hưởng ưu đãi giảm 50%, do đó lệ phí sau giảm còn 1.000 Đài tệ. Sinh viên vui lòng đến Trung tâm Giảng dạy tiếng Hoa để nhận mã ưu đãi.
Thời gian thi và lệ phí nêu trên chỉ mang tính tham khảo và có thể thay đổi theo từng năm. Ngoài ra, sinh viên cũng có thể tự đăng ký tham gia các kỳ thi năng lực tiếng Hoa được tổ chức bên ngoài trường bởi các cơ quan chính phủ. Vui lòng tra cứu trên các trang web liên quan để biết thời gian thi, lệ phí và các thông tin chi tiết khác.

(六) 校外實習課程依各專班配合之企業共同安排
Off-campus internships will be jointly arranged by the program's partner companies and the university.
Các chương trình thực tập bên ngoài trường sẽ do nhà trường phối hợp với các doanh nghiệp đối tác của từng chương trình cùng sắp xếp.
(七) 關於產學獎助金賠款相關注意事宜:
Industry-Academic Scholarships and compensation matters:
Những lưu ý quan trọng liên quan đến việc hoàn trả khoản trợ cấp hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp.
(1) 學生在學期間，領取新型專班產學獎助金；政府提供獎助金，獎助金包含 1 次性機票及行政費用、第 1 年全額學雜費補助（上限 NTD100,000 元）與第 2 年擇優補助 7 成人數全額學雜費；企業提供生活津貼與實習津貼；畢業生 2 年內留臺義務，若不留臺或無法畢業需繳回獎助金與生活津貼。
During their studies, students receive INTENSE Program Industry-Academic scholarships; the government provides the scholarship, which includes a one-time airfare and administrative fee, full tuition and miscellaneous fees subsidy for the first year (up to NTD100,000), and a 70% subsidy for the second year's tuition and miscellaneous fees for a selected number of students; companies provide living allowances and internship stipends; graduates are obliged to stay in Taiwan for two years; if they do not stay in Taiwan or fail to graduate, they must repay the scholarship and living allowances.
Trong thời gian học tập, sinh viên được nhận khoản trợ cấp hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp thuộc chương trình INTENSE. Chính phủ cung cấp các khoản hỗ trợ bao gồm vé máy bay một lần và chi phí hành chính; hỗ trợ toàn bộ học phí và các khoản phí khác trong năm học thứ nhất (tối đa 100.000 Đài tệ); và hỗ trợ toàn bộ học phí cùng các khoản phí khác trong năm học thứ hai cho 70% số sinh viên được lựa chọn. Các doanh nghiệp đối tác cung cấp trợ cấp sinh hoạt và trợ cấp thực tập.
Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có nghĩa vụ ở lại Đài Loan làm việc trong hai năm. Nếu không ở lại Đài Loan làm việc hoặc không thể tốt nghiệp, sinh viên phải hoàn trả khoản trợ cấp và trợ cấp sinh hoạt đã nhận.

(2) 已領取新型專班之產學獎助金者，不得重複領取「明新科技大學學生獎助金」。
Recipients of the INTENSE Program's scholarships may not receive the "MUST Student Grant/Scholarship" again.
Sinh viên đã nhận khoản trợ cấp hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp thuộc chương trình INTENSE không được đồng thời nhận “Học bổng và trợ cấp sinh viên Đại học Khoa học và Công nghệ Minh Tân”.
(3) 產學獎助金繳還原則 The INTENSE scholarship repayment principles
就學期間因個人因素中途退出專班，如申請轉學、轉系、休學返國，經學校輔導後仍放棄繼續就讀專班、或經學校依學則退學、開除學籍等情形，學生應全額返還已領之產學獎助金。
If a student withdraws from the INTENSE program due to personal reasons during their studies, such as transferring to another school, changing majors, taking a leave of absence to return home, and after counseling from the school still decides not to continue the program or is expelled from the school according to the regulations, the student shall fully repay the received industry-academia scholarship.
Trong thời gian học tập, nếu sinh viên rút khỏi chương trình vì lý do cá nhân, chẳng hạn như xin chuyển trường, chuyển khoa/ngành, xin tạm dừng việc học để về nước, hoặc từ bỏ việc tiếp tục theo học chương trình sau khi đã được nhà trường tư vấn, hoặc bị buộc thôi học hay xóa tên khỏi danh sách sinh viên theo quy định học vụ của trường, sinh viên phải hoàn trả toàn bộ khoản trợ cấp hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp đã nhận.
(4) 學生學習表現不佳，未通過學校及企業評核標準，並經學校輔導後仍無改善且依學則處以退學、開除學籍等情形，學生應全額返還已領之產學獎助金。
If a student performs poorly academically, fails to meet the assessment standards of the school and enterprises, and after counseling from the school shows no improvement and is subsequently expelled from the school according to the regulations, the student shall fully repay the received industry-academia scholarship.
Nếu sinh viên có kết quả học tập kém, không đạt tiêu chuẩn đánh giá của nhà trường và doanh nghiệp đối tác, không có tiến bộ sau khi được nhà trường tư vấn và bị buộc thôi học hoặc xóa tên khỏi danh sách sinh viên theo quy định học vụ, sinh viên phải hoàn trả toàn bộ khoản trợ cấp hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp đã nhận.

(5) 學生畢業後選擇不至合作企業或相關產業領域就業，並經學校輔導後仍無改善者，學生應全額返還已領之產學獎助金。
If a student chooses not to work in a cooperating enterprise or related industry sector after graduation, and after counseling from the school shows no improvement, the student shall fully repay the received industry-academia scholarship.
Nếu sau khi tốt nghiệp, sinh viên lựa chọn không làm việc tại doanh nghiệp đối tác hoặc trong lĩnh vực ngành nghề có liên quan và vẫn không thay đổi quyết định sau khi được nhà trường tư vấn, sinh viên phải hoàn trả toàn bộ khoản trợ cấp hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp đã nhận.
(6) 學生畢業就業後違反公司規定被依法終止勞動契約，並經學校輔導後仍無改善者，學生應依未就業之月數比例返還產學獎助金；不滿一月者，以一月計。
If a student violates company regulations and has their employment contract terminated legally after graduation, and after counseling from the school shows no improvement, the student shall repay the industry-academia scholarship proportionally based on the number of months not employed; if less than one month, it shall be counted as one month.
Nếu sau khi tốt nghiệp và bắt đầu làm việc, sinh viên vi phạm quy định của công ty dẫn đến việc hợp đồng lao động bị chấm dứt hợp pháp, đồng thời không có cải thiện sau khi được nhà trường tư vấn, sinh viên phải hoàn trả khoản trợ cấp hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp theo tỷ lệ tương ứng với số tháng không làm việc. Thời gian không làm việc dưới một tháng sẽ được tính là một tháng.
(7) 學生於合作企業就業期間未滿受領產學獎助金年限：應依其未就業之月數比例返還產學獎助金；不滿一月者，以一月計。
If a student does not work for the cooperating enterprise for the entire period covered by the industry-academia scholarship: the student shall repay the industry-academia scholarship proportionally based on the number of months not employed; if less than one month, it shall be counted as one month.
Nếu sinh viên làm việc tại doanh nghiệp đối tác trong thời gian ngắn hơn thời hạn làm việc bắt buộc tương ứng với thời gian nhận trợ cấp hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp, sinh viên phải hoàn trả khoản trợ cấp theo tỷ lệ tương ứng với số tháng chưa hoàn thành nghĩa vụ làm việc. Thời gian chưa làm việc đủ một tháng sẽ được tính là một tháng.

十一、申請簽證須知 VISA application notice Những điều cần biết khi xin Visa

所有資料須符合核錄名冊及申請資格，若不符合無法取得簽證，提醒申請人自行注意。
Please be aware that all information must be meet the registration and application criteria, otherwise VISA will not be approved.
Tất cả thông tin và hồ sơ phải phù hợp với danh sách được xét duyệt và các điều kiện đăng ký. Nếu không đáp ứng các yêu cầu này, ứng viên có thể không được cấp thị thực (visa). Ứng viên vui lòng tự kiểm tra và lưu ý các điều kiện liên quan.
申請人取得本校報到通知單後，將由本校正式合作單位與人員協助辦理簽證，惟本校僅限於協助申請，簽證通過與否為各外館之權責，本校無權干涉。
After receiving admission letter, applicants will get support from our partners or staff to apply VISA. As a reminder, we can only provide assistance but does not guarantee VISA approval.
Sau khi nhận được thông báo làm thủ tục nhập học của trường, ứng viên sẽ được các đơn vị đối tác chính thức và nhân viên của trường hỗ trợ làm thủ tục xin thị thực. Tuy nhiên, nhà trường chỉ hỗ trợ quá trình nộp hồ sơ, không bảo đảm việc cấp thị thực. Quyết định cấp hay từ chối thị thực thuộc thẩm quyền của cơ quan đại diện có liên quan ở nước ngoài; nhà trường không có quyền can thiệp vào quyết định này.

文件 Documents Hồ sơ cần chuẩn bị

1. 簽證申請表 Visa application form Đơn xin cấp thị thực.
2. 護照 Passport Hộ chiếu.
3. 2 吋相片 × 2
   Two 2-inch recent photos
   Hai ảnh thẻ cỡ 2 inch.
4. 本校入學通知書
   Admission letter
   Thư thông báo nhập học của trường.
5. 畢業證書正本
   Original diploma certificate
   Bản chính bằng tốt nghiệp.
6. 成績單正本
   Original transcript
   Bản chính bảng điểm.
7. 畢業證書中（英）文翻譯公證正本
   Original notarized Chinese or English translation of the diploma certificate
   Bản chính bản dịch bằng tốt nghiệp sang tiếng Trung hoặc tiếng Anh đã được công chứng.

8. 成績單中（英）文翻譯公證正本
   Original notarized Chinese or English translation of the transcript
   Bản chính bản dịch bảng điểm sang tiếng Trung hoặc tiếng Anh đã được công chứng.
9. 依據駐外代表處規範檢附語言能力正本
   Original language proficiency certificate as required by the Taipei Economic and Cultural Office (TECO) or the relevant overseas representative office
   Bản chính chứng chỉ năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của Văn phòng đại diện Đài Loan ở nước ngoài có thẩm quyền.
10. 體檢表正本（含細項）
    Original physical examination form, including detailed examination results
    Bản chính giấy khám sức khỏe, bao gồm các kết quả khám chi tiết.
11. 本校入學通知書影本
    Copy of the admission letter
    Bản sao thư thông báo nhập học của trường.
12. 畢業證書中（英）文翻譯公證影本
    Copy of the notarized Chinese or English translation of the diploma certificate
    Bản sao bản dịch bằng tốt nghiệp sang tiếng Trung hoặc tiếng Anh đã được công chứng.
13. 成績單中（英）文翻譯公證影本
    Copy of the notarized Chinese or English translation of the transcript
    Bản sao bản dịch bảng điểm sang tiếng Trung hoặc tiếng Anh đã được công chứng.
14. 依據駐外代表處規範檢附語言能力影本
    Copy of the language proficiency certificate as required by the relevant overseas representative office
    Bản sao chứng chỉ năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của Văn phòng đại diện Đài Loan ở nước ngoài có thẩm quyền.
15. 體檢表正本（細項影本）
    Original physical examination form, with a copy of the detailed examination results
    Bản chính giấy khám sức khỏe kèm bản sao các kết quả khám chi tiết.
16. 護照影本
    Copy of the passport
    Bản sao hộ chiếu.
17. 身份證影本
    Copy of the identity card
    Bản sao giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước.

※駐各國辦事處(代表處)由於行政作業不同，其所需求資料不同，上述列表為辦理簽證基本文件，於辦理簽證有不同之需求，另行通知補件。

※Due to different administration processes, consulate in each country may request different documents. Applicant may need to submit additional documents (other than listed above) if necessary。

※**Lưu ý:** Do quy trình xử lý hành chính khác nhau, các văn phòng đại diện hoặc cơ quan lãnh sự tại từng quốc gia có thể yêu cầu các loại giấy tờ khác nhau. Danh sách trên chỉ bao gồm những giấy tờ cơ bản để xin thị thực. Nếu cơ quan có thẩm quyền yêu cầu bổ sung hồ sơ, ứng viên sẽ được thông báo riêng.

所需時間

一般普通件簽證核發時間為 7 天

快速急件簽證核發時間為 3 天

Time required

7 days for Standard VISA

3 days for Priority VISA

Thời gian xử lý

Thời gian xử lý thị thực theo diện thông thường: 7 ngày.

Thời gian xử lý thị thực theo diện khẩn: 3 ngày.

※一般普通件為主，若有需要辦理急件本校會通知

※In general, applicants shall apply Standard VISA only. We will notify for Priority VISA if necessary。

※**Lưu ý:** Ứng viên thông thường sẽ nộp hồ sơ theo diện xử lý thông thường. Nếu cần làm thủ tục theo diện khẩn, nhà trường sẽ thông báo cụ thể.

費用(持美國護照者另計, 依照各國的實際收費情況)

一般普通件簽證為 66USD

快速急件簽證為 99USD

Fee (not applicable for USA passport owner, based on the actual charging situations in each country)
USD$66 for Standard VISA
USD$99 for Priority VISA
Lệ phí (áp dụng mức phí riêng đối với người mang hộ chiếu Hoa Kỳ; lệ phí thực tế tùy thuộc vào quy định thu phí của từng quốc gia).
Thị thực theo diện thông thường: 66 USD.
Thị thực theo diện khẩn: 99 USD.

持美國護照者
一般普通件簽證為 160USD
快速急件簽證為 185USD
For USA passport owner
USD$160 for Standard VISA
USD$185 for Priority VISA
Đối với người mang hộ chiếu Hoa Kỳ
Thị thực theo diện thông thường: 160 USD.
Thị thực theo diện khẩn: 185 USD.

附錄 Attachments Phụ lục

繳交資料檢核表 Required Document Checklist Danh Sách Kiểm Tra Hồ Sơ Cần Nộp

明新科技大學 115 學年度外國學生入學 2026 International Student Application Guide
Hướng dẫn tuyển sinh sinh viên quốc tế năm học 2026 của Đại học Khoa học và Công nghệ Minh Tân (Minghsin University of Science and Technology)

申請專班別(Applied Program) Chương trình đăng ký::_____

中文姓名(Chinese Name) Họ và tên bằng tiếng Trung:_____
英文姓名(English Name) Họ và tên bằng tiếng Anh:_____
聯絡電話(Phone No.) Số điện thoại:_____
E-mail:_____

※應繳交表件(請申請人自行勾選所繳各項證件)
※Applicants are requested to check the documents they will submit
※**Lưu ý:** Ứng viên vui lòng tự đánh dấu vào ô tương ứng với từng loại giấy tờ nộp kèm hồ sơ.

項次 Items	應繳文件 **Required Documents** **Tài liệu yêu cầu**	份數 Copies	請勾選 Check (v)
1	入學申請表。Application Form Đơn đăng ký nhập học.	1	
2	英文或中文留學計畫書 1 份 A study plan, written in Chinese or English Một bản kế hoạch học tập viết bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh.	1	
3	僑居地永久或長期居留證件影本(如身分證、護照)。 A copy of permanent or alien residence certificate (ARC) (e.g., identity card, passport) of the residence Bản sao giấy tờ chứng minh tình trạng cư trú dài hạn hoặc thường trú tại nơi cư trú ở nước ngoài (ví dụ: thẻ căn cước hoặc hộ chiếu).	1	
4	身分資格認定聲明書(具結書) Identity Qualification Statement (Declaration) Bản tuyên bố cam kết về tư cách đối tượng đăng ký.	1	
5	應屆畢業生之在學證明書或同等學歷證明文件影本或中學畢業證書影本。(應屆畢業生須在入學前取得正式畢業證書)。 A photocopy of the certificate of attendance or equivalent qualification certificate of the recent graduate or a copy of a senior high school diploma. (Students must obtain a formal diploma before enrollment) Bản sao giấy xác nhận đang theo học dành cho học sinh, sinh viên năm cuối, hoặc giấy tờ chứng minh trình độ học vấn tương đương, hoặc bản sao bằng tốt nghiệp trung học phổ thông. (Học sinh, sinh viên năm cuối phải có bằng tốt nghiệp chính thức trước khi nhập học.)	1	
6	成績單影本。A copy of Transcript Bản sao bảng điểm.	1	
7	其他(如語言能力證明)。 Other (e.g., proof of language proficiency)。 Các giấy tờ khác (ví dụ: chứng chỉ năng lực ngôn ngữ).	1	
8	外國學生切結書 Affidavit for international students Bản cam kết dành cho sinh viên quốc tế.	1	

※若同時符合外國學生及僑生身分資格者，請擇一身分申請，一旦提出申請後不得變更身分。

If you meet the qualifications of foreign students and overseas Chinese students at the same time, please apply for one identity and you must not change your status once you apply

Lưu ý: Nếu đồng thời đáp ứng điều kiện đăng ký theo diện sinh viên quốc tế và diện Hoa kiều, ứng viên phải chọn một diện để nộp hồ sơ. Sau khi đã nộp đơn, ứng viên không được thay đổi diện đăng ký.

※錄取生若經僑委員會或教育部審查不符外國學生身分資格者，本校將取消錄取及入學資格，不得異議。

If the applicant is not eligible for foreign student status through the Overseas Chinese Affairs Committee or the Ministry of Education, the university will cancel the admission and admission qualifications, and no objection is allowed.

Lưu ý: Nếu sau khi được Hội đồng Hoa kiều hoặc Bộ Giáo dục thẩm tra, ứng viên trúng tuyển bị xác định không đáp ứng điều kiện về tư cách sinh viên quốc tế, nhà trường sẽ hủy kết quả trúng tuyển và tư cách nhập học. Ứng viên không được khiếu nại về quyết định này.

申請表 Application Form Đơn xin đăng ký nhập học

浮貼兩張照片

Please attach 2 recent

photograph here
Khu vực Dán hai ảnh

(請用中文或英文正楷填寫)
(Please complete this form in Chinese or English block letters)

申請人須詳細逐項填寫 TO THE APPLICANT: This application form should be completed in details.

1. 個人資料：**Personal Information Thông tin cá nhân**

姓名(中文) Full Chinese Name Họ và tên tiếng Trung		英文 In English Họ và tên tiếng Anh	(First) (Middle) (Last)
國籍 Nationality Quốc tịch		護照號碼 Passport No. Số hộ chiếu	
出生日期 Date of birth Ngày/tháng/năm sinh		性別 Sex Giới tính	□男 Male Nam □女 Female Nữ
出生地點 Place of birth Nơi sinh			
通訊地址 Mail Address Địa chỉ liên hệ			
永久地址 Home Address			
聯絡電話 Telephone Số điện thoại			
手機 Cell Phone Số điện thoại			
電子郵件 E-mail			
在台聯絡人 Contact Person in Taiwan Thông tin người liên hệ tại Đài Loan	姓名 Name Họ và tên	聯絡電話 Telephone Số điện thoại	關係 Relationship Mối quan hệ

2. 父母親資料：Parent Information Thông tin phụ huynh

父親姓名 Father's Name Họ tên bố		母親姓名 Mother's Name Họ tên mẹ	
國籍 Nationality Quốc tịch		國籍 Nationality Quốc tịch	
出生地點 Place of birth Nơi sinh		出生地點 Place of birth Nơi sinh	
通訊地址 Mail Address Địa chỉ liên hệ		通訊地址 Mail Address Địa chỉ liên hệ	
職業 Occupation Nghề nghiệp		職業 Occupation Nghề nghiệp	

3. 教育背景：**Educational Background Trình độ học vấn**

學校名稱 Name of School Tên trường		
學校所在地 City and Country Thành phố		
學位 Degree Học vị		
修業期間 Period Attending Thời gian theo học		
主修 Major Chuyên ngành		
大一成績 Freshman Transcripts Bảng điểm năm 1		
大二成績 Sophmore Transcripts Bảng điểm năm 2		
大 三 成 績 Junior Transcripts Bảng điểm năm 3		
大 四 成 績 Senior Transcripts Bảng điểm năm 4		
其 他 優 良 事 蹟 Others/Recommendation Letter Khác/Thư giới thiệu		

4. 擬就讀專班及學位：Department / graduate school and degree program being applied for at MUST

Chương trình chuyên ban và học vị đăng ký theo học tại MUST

專班名稱 INTENSE Program Tên chương trình chuyên ban	機械與製造科技實務專班 2-Years Bachelor's Program in Mechanical and Manufacturing Technology Practice Chương trình cử nhân 2 năm về Công nghệ Cơ khí và Sản xuất Thực tiễn
學位／Degree Bằng cấp	學士學位 Bachelor's Degree Bằng cử nhân

5.語文能力 (請填優、佳、可、差)

Language Proficiency (Please use one of these words: Excellent, Good, Fair, Poor)

Năng lực ngôn ngữ (Vui lòng điền một trong các mức độ sau: Xuất sắc, Tốt, Khá, Kém)

語文能力 Language Proficiency Năng lực ngôn ngữ	聽 Listening Nghe	說 Speaking Nói	讀 Reading Đọc	寫 Writing Viết	修習年數 Years of Learning Số năm học
中文 Chinese Tiếng Trung					
英文 English Tiếng Anh					
其他外語 Other Languages Ngôn ngữ khác					

是否參加過語文能力測驗？ Have you taken any language proficiency test? Bạn đã từng tham gia kỳ thi đánh giá năng lực ngôn ngữ nào chưa? □是 Yes Có □否 No Không	何種測驗？ What kind of test? Bạn đã tham gia kỳ thi đánh giá năng lực ngôn ngữ nào?		分數 Score Điểm số
	1		
	2		

6.在本校求學期間各項費用來源： Sources of financial support while studying at MUST

Nguồn tài chính chi trả các khoản chi phí trong thời gian học tập tại trường MUST

□台灣獎學金 Taiwan Scholarship Học bổng	□父母供給 Parental Supports Cha mẹ hỗ trợ
□個人儲蓄 Personal Savings Tiết kiệm cá nhân	□其他 Others (Specify) Nguồn khác (ghi cụ thể)
□本校獎(助)學金 MUST Scholarship Học bổng MUST	(來源及金額 Source & Amount of U.S. Dollars) Nguồn tài chính và số tiền (tính bằng đô la Mỹ)

7. 其他資訊：Additional Information Thông tin bổ sung

健康情形 Health Condition Điều kiện sức khỏe	□Good Tốt □Fair Bình thường □Poor Kém If you have any health problems, please describe: Nếu có vấn đề về sức khỏe, hãy mô tả:
工作經驗或經歷 Work Experience Kinh nghiệm làm việc	
課外活動 Extracurricular Activities Hoạt động ngoại khóa	

※本校對上述繳交文件有疑義時，得要求學生進行至駐外館處進行驗證。

If the veracity of the above document is in doubt, MUST may request it to be authenticated by a Taiwan Overseas Mission.

Trong trường hợp nhà trường có nghi vấn về tính xác thực của các giấy tờ đã nộp nêu trên, nhà trường có quyền yêu cầu sinh viên mang các giấy tờ đó đến cơ quan đại diện ở nước ngoài của Đài Loan để xác minh.

申請人簽名 Applicant's signature Ký tên_____日期 Date Ngày

申請人檢核表

Checklist for International Applicants

Undertaking Studies in Taiwan

Bảng kiểm tra dành cho ứng viên nước ngoài đăng ký học tập tại Đài Loan

外國學生申請人是否曾以僑生身分在臺就學檢核表

Checklist for International Applicants Undertaking Studies in Taiwan as Overseas Chinese Student

BẢNG KIỂM TRA

DÀNH CHO ỨNG VIÊN NƯỚC NGOÀI VỀ VIỆC ĐÃ TỪNG THEO HỌC TẠI ĐÀI LOAN VỚI TƯ CÁCH LÀ KIỀU SINH

依據「外國學生來臺就學辦法」第2 條規定，外國學生須未曾以僑生身分在臺就學，為確認您的外國學生身分，請確實填寫回答以下問題，謝謝！

Under Article 2 of MOE Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan, an international student must not have studied in Taiwan as an overseas Chinese student. Please answer the following questions truthfully to verify your international student status. Thank you.

Căn cứ Điều 2 của Quy định về việc học tập tại Đài Loan dành cho sinh viên nước ngoài của Bộ Giáo dục Đài Loan, sinh viên nước ngoài không được từng theo học tại Đài Loan với tư cách là kiều sinh. Để xác minh tư cách sinh viên nước ngoài của bạn, vui lòng trả lời đầy đủ và trung thực các câu hỏi sau. Xin cảm ơn!

1. 請問您是否曾經來臺就學過？是□ 否□ (若填寫否，則無需回答以下問題)

Have you ever studied in Taiwan before? YES □ NO □

(skip the following questions if your answer is NO.)

Bạn đã từng đến Đài Loan học tập chưa? Có □ Không □

(Nếu chọn "Không", bạn không cần trả lời các câu hỏi tiếp theo.)

2. 請問您是否曾以僑生身分在臺就學？是□ 否□ 不確定□

Have you ever studied in Taiwan as an overseas Chinese student before? YES □ NO □ UNCERTAIN □

Bạn đã từng theo học tại Đài Loan với tư cách là kiều sinh chưa?

Có □ Không □ Không chắc chắn □

3. 請問您是否曾經參加海外聯合招生委員會分發？是□ 否□ 不確定□

Have you ever received placement permission by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students? YES □ NO □ UNCERTAIN □

Bạn đã từng được phân bổ vào trường đại học thông qua Ủy ban Tuyển sinh Liên hợp dành cho Kiều sinh (University Entrance Committee for Overseas Chinese Students) chưa?

Có □ Không □ Không chắc chắn □

4. 請問您是否曾經參加各校以自行(單獨)招收僑生管道入學？是□ 否□ 不確定□

Have you ever been admitted as an overseas Chinese student through individual recruitment of other institutions? YES □ NO □ UNCERTAIN □

Bạn đã từng được tuyển sinh vào một trường tại Đài Loan thông qua phương thức tuyển sinh riêng dành cho kiều sinh của trường đó chưa?

Có □ Không □ Không chắc chắn □

5. 請問您本學年度是否向海外聯合招生委員會申請來臺就學？是□ 否□

Have you applied to the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students for study in Taiwan during the academic year? YES □ NO □ UNCERTAIN □

Trong năm học hiện tại, bạn có nộp hồ sơ đăng ký học tập tại Đài Loan thông qua Ủy ban Tuyển sinh Liên hợp dành cho Kiều sinh hay không? Có □ Không □

填表說明：若您於第 1 題或第 2 題填寫「否」之選項，請填寫下列切結書。

Hướng dẫn điền biểu mẫu:

Nếu bạn chọn "Không" ở Câu 1 hoặc Câu 2, vui lòng điền bản cam kết bên dưới.

切結書

AFFIDAVIT
GIẤY CAM KẾT

一、本人保證不具僑生身分且未曾以「僑生回國就學及輔導辦法」申請入學中華民國國內之其他大學院校。

I, the undersigned applicant, certify that I am not an Overseas Chinese Student and have never used the provisions in "Regulations for Studying in Taiwan and Assistance for Overseas Chinese Students" to apply for admission to any university in Taiwan.

Tôi cam kết rằng tôi không mang tư cách kiều sinh và chưa từng sử dụng các quy định trong "Quy định về việc học tập và hỗ trợ kiều sinh trở về Đài Loan" để đăng ký nhập học tại bất kỳ trường đại học hoặc cao đẳng nào khác tại Đài Loan.

二、本人保證符合本簡章第 1 頁之申請資格。

I certify that I meet the qualifications on page 1 of this brochure.

Tôi cam kết đáp ứng các điều kiện đăng ký được nêu tại trang 1 của tài liệu hướng dẫn tuyển sinh này.

三、本人所提供之最高學歷畢業證書（申請大學部 4 年制者提出高中畢業證書、申請碩士班者提出大學畢業證書）在畢業學校所在地國家合法有效取得。所持之證件相當於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位。本人在臺未以僑生身分申請其他大學校院。

The highest-level diploma or degree which I present (senior high school diploma for 4-year undergraduate applicants, bachelor's degree for master's program applicants) is recognized as valid and legal by the educational institution of the country where I studied. The certificate of my educational level is equivalent to that awarded by an accredited educational institution of the Republic of China. I have not previously applied to any academic institutions in the ROC as an overseas Chinese student.

Tôi cam kết rằng văn bằng tốt nghiệp ở bậc học cao nhất mà tôi cung cấp (bằng tốt nghiệp trung học phổ thông đối với ứng viên đăng ký chương trình đại học 4 năm hoặc bằng cử nhân đối với ứng viên đăng ký chương trình thạc sĩ) được cấp hợp pháp và có giá trị tại quốc gia nơi cơ sở giáo dục cấp bằng tọa lạc. Văn bằng tôi sở hữu tương đương với văn bằng cùng cấp do các cơ sở giáo dục hợp pháp được công nhận tại Đài Loan (Trung Hoa Dân Quốc) cấp. Tôi chưa từng đăng ký nhập học tại bất kỳ trường đại học hoặc cao đẳng nào khác ở Đài Loan với tư cách là kiều sinh.

四、本人未曾因操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學。

I have never been dismissed from any academic program in any educational institution due to misconduct, failure to meet academic standards, or being found guilty of criminal charges.

Tôi cam kết chưa từng bị buộc thôi học tại bất kỳ cơ sở giáo dục nào do vi phạm hạnh kiểm, không đạt yêu cầu về học tập hoặc bị kết án hình sự theo bản án đã có hiệu lực pháp luật.

五、本人知悉於就學期間在臺設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，需經退學處分。

I acknowledge that I will be dismissed from Minghsin University of Science and Technology if my international student status becomes lapsed by establishing domicile, change of address registration, naturalizing or regaining R.O.C. citizenship.

Tôi xác nhận đã hiểu rằng nếu trong thời gian học tập tại Đài Loan, tôi đăng ký hộ tịch tại Đài Loan, đăng ký chuyển địa chỉ hộ tịch, nhập quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) hoặc khôi phục quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan), tôi sẽ mất tư cách sinh viên nước ngoài và có thể bị nhà trường buộc thôi học.

六、本人上述所陳之任一事項及提供之所有申請 相關文件，同意授權 貴校查證；並同時授權被查證單位可提供任何資料以佐證。如有不實或不符規定等情事屬實者，本人願依相關辦法被撤銷入學資格、撤銷學籍或取銷畢業資格，絕無異議。貴校可不發給任何學歷證明。

I authorize Minghsin University of Science and Technology to verify the above statements and all documents I have provided for the application. Additionally, I authorize all corporations, companies, educational institutions, persons, and former employers to release

any information they may have about me, and I release them from any liability for doing so. If there is any false declaration, I will accept the consequences, such as the immediate cancellation of my admission, the revocation of my status as an MUST registered student, or the deprivation of my diploma. MUST has the right to refuse to issue any certificates to me under these circumstances.

Tôi đồng ý ủy quyền cho Đại học Khoa học và Công nghệ Minh Tân xác minh mọi nội dung tôi đã khai ở trên cũng như toàn bộ giấy tờ liên quan đến hồ sơ đăng ký nhập học. Đồng thời, tôi ủy quyền cho các cơ quan, tổ chức và đơn vị có liên quan cung cấp mọi thông tin cần thiết để phục vụ việc xác minh. Nếu bất kỳ nội dung khai báo hoặc giấy tờ nào bị xác định là không trung thực hoặc không phù hợp với các quy định hiện hành, tôi đồng ý để nhà trường xử lý theo quy định có liên quan, bao gồm thu hồi tư cách trúng tuyển, hủy tư cách sinh viên hoặc hủy tư cách tốt nghiệp, và cam kết không có bất kỳ khiếu nại hay phản đối nào. Nhà trường có quyền từ chối cấp các văn bằng hoặc giấy tờ chứng nhận học lực cho tôi.

申請人簽名　　日期 Ngày tháng năm

Applicant's Signature Ký tên_____ Date ____(month)/_____(day)/_____(year)

學習計畫

Study Plan

Kế hoạch học tập

申請人 Applicant Người nộp đơn	中文(Chinese Name) Họ và tên tiến Trung
	英文(English Name) Họ và tên tiến Anh

請以中文或英文 500 字以內撰寫，敘述個人背景、特質、專長及選讀本校系原因、學習計畫，以及完成學業以後之規劃。

In the following space please write a statement of approximately 500 words in Chinese or English, stating your background, motivation, and study plan at MUST and career plan after finishing your study.

Vui lòng viết một bài trình bày bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, không quá 500 từ, nêu rõ lý lịch cá nhân, đặc điểm và phẩm chất cá nhân, chuyên môn hoặc thế mạnh, lý do lựa chọn ngành học hoặc chương trình tại MUST, kế hoạch học tập và định hướng sau khi tốt nghiệp.

留學動機 Study Motivation Động cơ du học
學習計劃 Study Plan Kế hoạch học tập

未來展望 Future Perspective Định hướng tương lai

明新學校財團法人明新科技大學國際學生緊急醫療授權書

Authorization for International Students Emergency Medical Treatment of Minghsin University of Science and Technology

Giấy ủy quyền điều trị y tế khẩn cấp dành cho sinh viên quốc tế trường đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân

學生姓名 Student Name Họ và tên Sinh viên		生日 Date of Birth Ngày tháng năm sinh	

本人(學生之父母、監護人或法定代理人) _____，已瞭解如本人之子女(被監護人或被代理人，以下簡稱子女) 遭遇緊急危險時，明新學校財團法人明新科技大學將會試圖緊急通知本人或本人於本授權書中所指定下列緊急聯絡人。

I (the parent, guardian, or legal representative of the student) _____have understood that if my offspring (person under guardianship, or the surrogated, hereinafter referred to as the " Offspring") encounters immediate dangers, Minghsin University of Science and Technology will try to notify me or the following emergency contacts prescribed by me in the Authorization immediately.

Tôi (là bố mẹ của học sinh, người giám hộ hoặc người đại diện pháp luật) _____ đã hiểu rõ khi con Tôi (người được giám hộ hoặc người được đại diện, dưới đây gọi tắt là con) gặp nguy hiểm khẩn cấp, trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân sẽ khẩn cấp thông báo cho Tôi hoặc người liên hệ khẩn cấp mà Tôi đã chỉ định trong Giấy ủy quyền này.

本人子女如需接受緊急醫療，基於任何原因致使本人或本人所指定之緊急聯絡人無法接獲通知時，本人謹在此全權授予明新學校財團法人明新科技大學及其受雇人，代表本人及本人子女為下列行為：

If my Offspring requires emergency medical treatment and if the emergency contact designated by me or I are unable to receive the notice due to any causes, I hereby fully authorize Minghsin University of Science and Technology and its employee to carry out the following acts on behalf of my Offspring and I:

Con Tôi nếu cần điều trị y tế khẩn cấp, khi vì bất cứ nguyên nhân gì dẫn tới Tôi và người liên hệ khẩn cấp mà tôi chỉ định không thể nhận được thông báo, tại đây Tôi xin ủy thác toàn bộ quyền cho trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân và người được tuyển dụng của nhà trường, đại diện Tôi và con tôi thực hiện các công việc dưới đây:

1. 提供第一時間之救助。

   To provide first-aid.
   Cung cấp cứu trợ trong thời gian sớm nhất

2. 授權醫生對本人子女進行檢查及醫療行為。

   To authorize doctors to conduct inspections and medical treatment on my Offspring.

   Ủy quyền cho bác sỹ thực hiện kiểm tra và điều trị y tế cho con Tôi.

3. 安排本人子女之運送(不論利用救護車或其他交通工具)前往適宜施行緊急醫療之場所，包括醫院之急診室、醫生之診療室或診所，但不以上述場所為限。

   To arrange the transport (whether using ambulance or other vehicles) for my Offspring to appropriate venue for emergency medical treatment, including the emergency clinic of hospitals, consulting room or clinic of doctors, not limited to the abovementioned venue.

   Sắp xếp đưa con Tôi (bất kể sử dụng xe cấp cứu hoặc phương tiện giao thông khác) đến nơi thực hiện

điều trị cấp cứu thích hợp, bao gồm phòng cấp cứu của bệnh viện, phòng khám điều trị hoặc phòng khám của bác sỹ, nhưng không giới hạn những địa điểm nói trên.

4. 於醫療機構中為獲得相關醫療或手術，得簽署任何經醫療機關判斷後，所要求出具之相關文件。

   Regarding the relevant medical treatment or surgeries received in the medical institutions, to sign the related documents required after being determined by any medical institutions.

   Tại cơ sở điều trị y tế nhằm được điều trị y tế hoặc thực hiện phẫu thuật liên quan, phải ký kết bất cứ giấy tờ liên quan nào mà cơ sở điều trị y tế yêu cầu sau khi phán đoán bệnh tình.

本人在此同意負擔所有因治療意外或傷病所生之相關費用。本人亦同意於尋求或提供上述醫療行為之過程中，不論明新學校財團法人明新科技大學或其受雇人皆無須負擔任何不逆料之事故，所可能引起之事實或法律上之責任。

I hereby agree to be borne all expenses related to treating accidents and injuries. I also agree that, in the course of seeking or providing the above medical conducts, Minghsin University of Science and Technology nor its employees shall be responsible for potential factual or legal responsibilities arising from unexpected accidents.

Tôi đồng ý chịu tất cả chi phí phát sinh do điều trị tai nạn hoặc bệnh tật gây ra. Tôi cũng đồng ý trong quá trình tìm kiếm hoặc cung cấp các hoạt động điều trị y tế nói trên, bất kể trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân hay người được trường đại học tuyển dụng đều không phải chịu trách nhiệm trước bất kỳ sự cố không mong muốn, hoặc trách nhiệm pháp lý có thể xảy ra do tai nạn không mong muốn này.

如無法連絡本人時，本人所指定本人子女之緊急連絡人如下：
Where I am out of contact, the emergency contacts designated by me are as follow:
Nếu không thể liên hệ với Tôi, Tôi chỉ định người liên hệ khẩn cấp của con tôi như sau:

序號 No. Stt	姓名 Name Họ và tên	關係 Relationship Quan hệ	行動電話 Mobile Phone Số điện thoại	宅(公)電話 Home (Office) No. Điện thoại nơi ở (văn phòng)
1.				
2.				

提問內容 Quesiton Nội dung câu hỏi	是否有此問題 Do you have this problem (Y/N) Có vấn đề gì không	有(請詳述問題)Details Có (Đề nghị nói rõ chi tiết vấn đề)
本人子女有無長期疾病 Whether my Offspring has long-term disease Con của Tôi có loại bệnh lâu năm nào không	□ 有 Yes Có □ 無No Không	
有無固定使用之藥物 Whether my Offspring has a stationary used Drug Có thuốc sử dụng cố định hay không	□ 有 Yes Có □ 無 No Không	
有無過敏之藥物 Whether my Offspring has medicine that he/she is allergic to Từng dị ứng thuốc hay không	□ 有 Yes Có □ 無 No Không	
自述 Self-description Tự thuật		

另為確保本人子女在外就學期間之任何醫療行為安全，提供以下資訊：

Furthermore, the following information is provided to ensure the security of any medical conducts for my Offspring during the studying period abroad：

Ngoài ra để đảm bảo sự an toàn cho bất cứ hành vi điều trị y tế nào của con tôi trong thời gian học tập ở nước ngoài,tôi cung cấp các thông tin dưới đây：

立書人姓名(請以正楷簽名) Name of the Party toe the Contract(Please sign in block letters) HọTên người viết (Xin hãy ghi rõ họ tên)				
與學生之關係(稱謂) Relationship with the Student (Title) Mối quan hệ với học sinh (xưng hô)			國籍 Nationality Quốc tịch	
居住國之國民(居民)身分證字號 National (Residential) ID at the Residing Country Số chứng minh thư công dân (CCCD) của nước cư trú			指紋畫押 Fingerprint Lăn dấu vân tay	
聯絡資料 Contact Info Thông tin liên lạc	行動電話 Mobile Phone Số ĐT			
	住宅電話 Home No. Số Đt nhà ở			
	居住處地址 Address of the Residence Địa chỉ nhà ở			
	電子郵件信箱 E-mail			

✧ 本資訊將由明新學校財團法人明新科技大學持有並加以保密，然必要時得提供於相關醫療機構使用。
The information will be held and kept secret by the Minghsin University of Science and Technology, and will be provided to relevant medical institution for usage when necessary.
Thông tin này sẽ do Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân lưu giữ và bảo mật, song khi cần thiết được cung cấp cho cơ sở điều trị y tế liên quan sử dụng.

✧ 本表尊重個人自由意志填寫，並屬實填寫。
The form is filled according to one's free will on the basis of truth.
Phiếu này tôn trọng ý chí tự do cá nhân khi điền phiếu, và phải điền đúng sự thật.

✧ 請於填妥後親簽，送交國際處國際人才教育中心業務承辦人收存。
Please sign after completing the form and deliver to the organizing officer at the Overseas Students Service Center, Office of International and Cross-Strait Affairs.
Xin hãy đích thân ký tên sau khi đã ký, giao cho nhân viên nghiệp vụ của Trung tâm phụ đạo và phục vụ học sinh nước ngoài Ban quốc tế.

以上內容若有翻譯上不符合，皆以中文版為準，中文為本國通用語言，故本校僅接受中文版為正式緊急醫療同意書，其他國家語言版本僅供參考之用。

Shall there be any discrepancy between the Chinese version and translated versions, the Chinese version shall prevail. Chinese is the common language of Taiwan; therefore, the University only accepts the Chinese version of the Authorization as the official Authorization for Emergency Medical Treatment, Authorizations in other languages are for reference only.

Nếu bản dịch nội dung trên đây không phù hợp, thì sẽ lấy bản tiếng Trung làm chuẩn. Tiếng Trung là ngôn ngữ thông dụng của Đài Loan, do đó nhà trường chỉ tiếp nhận bản tiếng Trung là Giấy đồng ý điều trị khẩn cấp chính thức, phiên bản ngôn ngữ khác chỉ dùng để tham khảo.

明新學校財團法人明新科技大學
Minghsin University of Science and Technology

地址：304001 新竹縣新豐鄉新興路 1 號
Address: No.1, Xinxing Rd., Xinfeng Township, Hsinchu County 304001
Địa chỉ: Số 1 đường Tân Hưng xã Tân Phong huyện Tân Trúc mã bưu điện 304001
TEL/FAX：：+886-3-5593142 / +886-3-5595142

立　　書　　日
(Date of Signing /) (Ngày viết giấy ủy quyền)：____年(Year/Năm)__月(Month/Tháng)__日(Day/Ngày)

政府單位 The Government Offices Đơn vị chính phủ

單位名稱 Office name Tên đơn vị	服務內容 Thông tin
中華民國駐外辦事處 Information of ROC(Taiwan)'s embassies or representative offices Văn phòng đại điện của Trung Hoa Dân Quốc tại nước ngoài	中華民國外交部網站中提供更多的駐外辦事處資訊 For more information, please visit the website of Ministry of Foreign Affairs, ROC (Taiwan). Trong website Bộ Ngoại Giao Trung Hoa Dân Quốc cung cấp nhiều thông tin văn phòng đại diện, đại sứ quán tại nước ngoài. 網址：http://www.taiwanembassy.org/dept.asp?mp=2&codemeta=locationIDE Website： http://www.taiwanembassy.org/dept.asp?mp=1&codemeta=locationIDE
外交部領事事務局 Bureau of Consular Affairs, Ministry of Foreign Affairs Cục lãnh sự Bộ Ngoại Giao	申請換發居留簽證之單位 Resident Visa application TEL： Đơn vị xin cấp đổi thẻ cư trú dành cho người nước ngoài ＋886-2-2343-2885 or 2895 網址：http://www.boca.gov.tw Website：http://www.boca.gov.tw/mp.asp?mp=2
內政部入出國及移民署 National Immigration Agency	申請換發外僑居留證之單位 ARC application TEL：＋886-2-2388-9393 ext.2637 網址：http://www.immigration.gov.tw Website： http://www.immigration.gov.tw/
教育部國際暨兩岸教育司 Department of International and Cross-strait Education of the Ministry of Education Vụ giáo dục quốc tế và hai bờ Bộ Giáo Dục	綜理臺灣之國際教育相關事宜 Coordination of international and cross-strait related issues Giải quyết vụ việc liên quan đến giáo dục quốc tế của Đài Loan TEL： +886-2-7736-5606 網址：http://depart.moe.edu.tw/ed2500/Default.aspx Website： http://depart.moe.edu.tw/ed2500/Default.aspx
外國人在臺生活資訊服務網 Information for Foreigners Mạng phục vụ thông tin dành cho người nước ngoài sinh sống tại Đài Loan	提供在臺外國人所須知之各項資訊 Provides all kinds of information that a foreigner needs to know about Taiwan. Cung cấp tất cả thông tin cần thiết dành cho người nước ngoài tại Đài Loan TEL：＋886-0800-024-111 網址：http://iff.immigration.gov.tw Website： http://iff.immigration.gov.tw

保險　Insurance Bảo hiểm

外國新生醫療保險　New International Students' Medical Insurance
Bảo hiểm y tế dành cho tân sinh viên quốc tế

說明 Instruction Giải thích

外國新生抵台第一學期必須投保外國新生醫療保險，一期為六個月，新台幣費用為 3000 元，投保生效日以校定時間為主。

New international students will be requested to purchase the international student insurance policy that costs NTD3,000(USD100) for first semester, when arriving in Taiwan. The valid day of the insurance will begin when international students arrive in Taiwan and clear their expenses.

Học sinh quốc tế mới nhập học học kỳ 1 tại Đài Loan cần đóng bảo hiểm y tế dành cho học sinh quốc tế mới nhập học, một kỳ là 6 tháng, chi phí là 3000 Đài tệ, ngày bảo hiểm có hiệu lực chủ yếu theo thời gian nhà trường quy định.

費用：NTD3,000 元/第一學期

Payment：NTD 3,000 for first semester

Chi phí：NTD $ 3000 / học kỳ I

全民健康保險　National Health Insurance (NHI) Bảo hiểm y tế toàn dân

說明 Instruction Giải thích

外國學生來台就學者，自居留滿六個月時，依法得參加全民健康保險，並繳交健保費用（新台幣 4,956 元/學期），並於開學時繳交費用。

According to National Health Law, Article 10, Item 2, and Article 11, Item 1 of Taiwan, international students staying in Taiwan for at least 6 months (after the first semester) and holding Alien Residence Certificates (ARC) are eligible for and shall enroll in the National Health Insurance (NHI) Program. Students will have to pay the insurance premium during the registration each semester. The insurance fee for students enrolled in NHI is NTD4,956 (USD150) / semester (the premium rate is subjected to change).

Học sinh nước ngoài sang Đài loan học tập, khi cư trú đủ 6 tháng, theo luật được tham gia vào bảo hiểm y tế toàn dân, và đóng phí bảo hiểm y tế (4,956 Đài tệ/học kỳ) , và đóng chi phí khi khai giảng.

費用：NTD 4,956 元/學期

Payment：NTD4,956 (USD150) / semester

Chi phí：NTD $ 4,956 (165USD) / học kỳ

詳細規定請瀏覽『中央健康保險局北區分局』

For more information, please visit the Bureau of NATIONAL HEALTH INSURANCE
Quy định chi tiết xin hãy xem tại "Chi cục khu Bắc của Cục bảo hiểm Y tế toàn dân".

網址：http://www.nhi.gov.tw/

Website : http://www.nhi.gov.tw/english/index.asp

外僑居留證 Alien Resident Certificate (ARC) Thông tin thẻ cư trú dành cho người nước ngoài (ARC)

說明 Instruction Giải thích 外僑居留證是外國學生在台灣之身分證，證明外國學生居留在台灣的效期與身分證明文件 The ARC serves as the ID card which prove international students' resident status in Taiwan. Thẻ cư trú dành cho người nước ngoài là thẻ chứng nhận dành cho học sinh nước ngoài tại Đài loan, chứng nhận thời hạn và tư cách cư trú tại Đài Loan của học sinh nước ngoài.
費用 NTD 1,000 元整/年 Payment NTD 1,000 (USD34) /year Chi phí：NTD $ 1000 / năm
注意事項 Note 未在 ARC 居留期限內辦理延簽者，移民署將有權利廢除當事人居留權利，並勒令強制出 For international students who did not apply for ARC extension, their residence will be ceased by the authorized agency, and they may be expelled from Taiwan. Trường hợp chưa gia hạn thẻ cư trú trong thời hạn cư trú ARC,Sở Di Dân có quyền hủy bỏ quyền lợi cư trú của người đó, và ra lệnh cưỡng chế xuất cảnh.
詳細規定請瀏覽『內政部入出國及移民署』 For more information, please visit the National Immigration Agency Quy định chi tiết xin hãy xem tại "Sở Xuất nhập cảnh và di dân Bộ Nội Chính". 網址：http://www.immigration.gov.tw/ Website : http://www.immigration.gov.tw//immig_eng/aspcode/main4.asp

工作許可證　Work Permit Thông tin giấy phép làm việc

說明 Instruction Giải thích 外國學生如欲在臺灣工作，依規定必須先申請並取得工作許可證 International students wishing to work in Taiwan are required to apply for and obtain the work permit before starting working. Học sinh nước ngoài nếu muốn làm việc tại Đài Loan, theo quy định cần đăng ký trước và nhận được giấy phép làm việc.
費用：NTD100 元整/六個月 Payment：NTD 100 (USD3.4) for six months Chi phí：NTD $ 100 / 1 năm
注意事項 Note Nội dung chú ý 1. 工作許可期間最長時間為 6 個月，除寒暑假外，每星期最長時數為 20 小時。 The period of validity of a work permit is six months at most. The maximum working hours are 20 hours per week, except during summer and winter vacation. Thời hạn giấy phép làm việc tối đa là 6 tháng, số giờ làm việc tối đa mỗi tuần là 20 tiếng, ngoại trừ kỳ nghỉ đông và hè. 2. 無校外工作證經查學校或任何單位查獲者，立即遣返回國。 Students found working outside the campus without the work permit can result in expel out of Taiwan. Trường hợp không có giấy phép làm việc bên ngoài nhà trường bị nhà trường hoặc bất cứ đơn vị nào phát hiện, lập tức bị đưa về nước.
詳細規定請瀏覽『勞動部勞動力發展署』 For more information, please visit "Workforce Development Agency, MOL" Quy định chi tiết hãy xem tại "Cục huấn luyện nghề nghiệp Ủy ban lao động Viện Hành Chính". 網址：https://www.wda.gov.tw/ Website : https://www.wda.gov.tw/

停留簽證轉換至居留簽證

The VISITOR VISA change to the RESIDENT VISA in Taiwan

Chuyển đổi thị thực lưu trú ngắn hạn sang thị thực cư trú tại Đài Loan.

註：若您已持有居留簽證，則無需辦理轉換簽證作業

Note：If you get the RESIDENT VISA before coming to Taiwan, you need not change your own VISA.

Lưu ý: Nếu bạn đã có thị thực cư trú (Resident Visa) trước khi đến Đài Loan, bạn không cần thực hiện thủ tục chuyển đổi thị thực.

說明 Instruction Giải thích 持簽證目的為就學等停留簽證來台者，在停留期限屆滿前，至外交部領事事務局申請改發居留簽證 Foreign nationals, who have entered ROC with Visitor visas for the purpose of pursuing studies, must make for the necessary visa change into a RESIDENT VISA at the Bureau of Consular Affairs, Ministry of Foreign Affairs before the visitor expiration date. Người nước ngoài nhập cảnh Đài Loan bằng thị thực lưu trú ngắn hạn (Visitor Visa) với mục đích học tập phải nộp hồ sơ xin chuyển đổi sang thị thực cư trú (Resident Visa) tại Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao Đài Loan trước khi thời hạn lưu trú được phép kết thúc.
注意事項 Note **Nội dung chú ý** 使用免簽證或落地簽證方式入境，或以非就學簽證目的持有停留簽證來台者，不得已就學為由要求轉換居留簽證或申請延長停留期限 Foreigners who come to ROC with a VISA upon Arrival, with a VISA exemption, or with a VISA other than Student Status Visa can not ask for visa extension for purpose of pursuing education. Người nước ngoài nhập cảnh Đài Loan theo diện miễn thị thực hoặc bằng thị thực cấp tại cửa khẩu (Landing Visa), hoặc sử dụng thị thực lưu trú ngắn hạn được cấp với mục đích khác ngoài học tập, không được lấy lý do học tập để xin chuyển đổi sang thị thực cư trú hoặc xin gia hạn thời gian lưu trú.
詳細規定請瀏覽『外交部領事事務局』網址：http://www.boca.gov.tw For more information, please visit the Bureau of Consular Affairs, Ministry of Foreign AffairsWebsite: http://www.boca.gov.tw Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập trang web của Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao Đài Loan: https://www.boca.gov.tw

考生申訴方式

Candidate for an examinee declaration of appeal information

Phương thức thí sinh khiếu nại

1. 應於本次招生放榜查詢之日起，三日內以書面「明新科技大學國際學生新型專班申訴書」提出，逾期不予受理。
   From the date of results of an exam of enrollment within the written letter of " MUST International Industry-University Cooperative Program Appeal Form " must be submit within the time limited and it will not be accepted in after three-day.
   Cần trong vòng 3 ngày kể từ ngày công bố danh sách trúng tuyển lần này, viết “Đơn khiếu nại dành cho sinh viên nước ngoài học chương trình hợp tác Doanh nghiệp- Đại học của trường đại học khoa học kỹ thuật Minh Tân”, quá hạn không được giải quyết.

2. 申訴者應為考生本人，申訴事項以書面檢附相關證明文件提出，並應於申訴書中載明姓名、報名系所、護照號碼、電話/行動電話、電子郵件、地址、申訴事由、建議事項。
   The complainant must be by the candidate himself who is should be submitted in writing with relevant supporting documents, and the name, department, passport number, TEL/cellphone number, email address, address, reason for appeal and suggestions.
   Người khiếu nại là bản thân thí sinh, nội dung khiếu nại viết bằng văn bản kèm theo giấy tờ chứng nhận liên quan, cần ghi rõ họ tên, khoa/sở đăng ký, mã số hộ chiếu, số điện thoại bàn/ di động, hòm thư email, địa chỉ, lý do khiếu nại, nội dung kiến nghị trong đơn khiếu nại.

3. 考生申訴案，如有下列情形者不予受理：

   The appeal of candidate will not be accepted as the bellowed：
   Trường hợp thí sinh khiếu nại, nếu thuộc các trường hợp dưới đây thì không được giải quyết：

   a. 招生有關法令或招生簡章已有明確規範者。
      Enrollment related laws or enrollment guidelines have been clearly defined.
      Trường hợp đã quy định rõ ràng tại Pháp lệnh tuyển sinh hoặc Ấn phẩm tuyển sinh
   b. 逾申訴期限者。
      The candidate has behind time limit of declaration for appeal.
      Trường hợp quá thời hạn khiếu nại

4. 申訴以 1 次為限，申訴處理結果由國際人才教育中心回覆申訴人。
   The result of the appeal will be hosted by the International Education and Exchange Center o that is one time of limited.
   Khiếu nại tối đa 1 lần, kết quả giải quyết khiếu nại do Trung tâm giáo dục và giao lưu quốc tế phản hồi tới người khiếu nại.

明新科技大學國際學生新型專班申訴書

MUST International Industrial Talents Education Special Program Appeal Form

Đơn khiếu nại dành cho sinh viên quốc tế thuộc Chương trình INTENSE của Đại học Khoa học và Công nghệ Minh Tân.

<table>
<tr><td rowspan="2">姓名
Full Name (in Print)
Họ và tên</td><td>中文姓名
Chinese name
Họ và tên tiếng Trung</td><td colspan="3"></td></tr>
<tr><td>英文姓名
English name
Họ và tên tiếng Anh</td><td colspan="3"></td></tr>
<tr><td>系所
Department
Khoa</td><td colspan="2"></td><td>護照號碼
Passport No.
Số hộ chiếu</td><td></td></tr>
<tr><td>電話/行動電話
TEL/Cellphone
Số điện thoại</td><td colspan="2"></td><td>電子郵件
E-mail address
Địa chỉ email</td><td></td></tr>
<tr><td>地址
Address
Địa chỉ</td><td colspan="4"></td></tr>
<tr><td>申訴事由
Reason for appeal
Lý do khiếu nại</td><td colspan="4"></td></tr>
<tr><td>建議事項
Suggestions
Kiến nghị / Đề xuất</td><td colspan="4"></td></tr>
<tr><td>申請人簽名
Signature
Ký tên</td><td colspan="4"></td></tr>
<tr><td>日期
Date
Ngày ký</td><td colspan="4">Ngày day 日/tháng month 月/năm year 年</td></tr>
</table>

明新科技大學 115 學年度新型專班申請入學招生簡章

Application Information Brochure for INTENSE Program

Academic Year 2027 Spring Minghsin University of Science and Technology

- 本招生簡章名額以教育部最終核定為準。The number of admissions quotas stated in this brochure is subject to the Ministry of Education's final approval.

  Chỉ tiêu tuyển sinh được nêu trong tài liệu này phải tuân theo sự phê duyệt cuối cùng của Bộ Giáo dục Đài Loan.

- 中英文版本如有出入時，以中文版為準。If any discrepancy exists between the English text and the Chinese text, the Chinese text applies.

  Trong trường hợp có sự khác biệt giữa bản tiếng Trung và bản tiếng Anh, bản tiếng Trung sẽ được ưu tiên áp dụng.